



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH NAM ĐỊNH

=====o0o=====

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH
NAM ĐỊNH



NAM ĐỊNH, NĂM 2017

MỤC LỤC

HỆ THỐNG TỪ NGỮ VIẾT TẮT	6
PHẦN THỨ NHẤT	7
GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP	7
I. TỔNG QUAN	7
1. Giới thiệu quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Nam Định.....	7
2. Ngành nghề kinh doanh.....	10
3. Tổ chức bộ máy hoạt động của Công ty.....	11
4. Tình hình hoạt động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 03 năm trước khi cổ phần hóa	22
5. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	28
5.1. Thuận Lợi	28
5.2. Khó khăn	29
6. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	30
6.1. Vị thế của Công ty trong ngành.....	30
6.2. Triển vọng phát triển của ngành.....	30
6.3. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước	31
II. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	31
1. Tình hình tài sản, sử dụng đất	31
1.1. Tình hình sử dụng đất.....	31
1.2. Tình hình tài sản Công ty đang sử dụng.....	34
1.3. Tình hình nhà cửa, vật kiến trúc	35
1.4. Tình hình máy móc, thiết bị	44
1.5. Tình hình về tài chính công nợ.....	48
(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2015 của Công ty)	49
2. Cơ cấu và trình độ lao động của Công ty	49
III. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	50
PHẦN THỨ HAI.....	52
PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA	52
1. Căn cứ pháp lý.....	52
2. Mục tiêu và ý nghĩa cổ phần hóa.....	53
3. Điều kiện thuận lợi để cổ phần hóa	53
4. Hình thức cổ phần hóa.....	54
5. Thông tin cơ bản về doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa	54
6. Phương án sắp xếp lại doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa	55

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

6.1.	Mô hình tổ chức của Công ty sau khi cổ phần hóa.....	55
6.2.	Chức năng nhiệm vụ.....	57
6.3.	Bố trí lao động.....	57
7.	Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ.....	58
8.	Đối tượng chính sách mua cổ phần.....	59
8.1.	Phương thức bán cổ phần lần đầu.....	Error! Bookmark not defined.
8.2.	Đối tượng mua cổ phần.....	59
8.2.1.	Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động.....	59
8.2.2.	Cổ phần bán cho Công đoàn.....	61
8.2.3.	Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược:.....	61
8.2.4.	Cổ phần chào bán ra bên ngoài.....	62
9.	Dự kiến chi phí cổ phần hóa.....	63
10.	Kế hoạch sử dụng tiền thu được việc bán cổ phần.....	64
PHẦN THỨ BA		65
PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LẠI LAO ĐỘNG.....		65
1.	Kế hoạch sắp xếp lại lao động.....	65
2.	Kế hoạch tuyển dụng.....	67
PHẦN THỨ TƯ.....		67
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT.....		67
PHẦN THỨ NĂM.....		69
PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 03 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA		69
1.	Cơ hội và thách thức.....	69
2.	Định hướng chiến lược sau khi cổ phần hóa.....	69
3.	Các chỉ tiêu kế hoạch cơ bản sau cổ phần hoá.....	71
4.	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa.....	
5.	Giải pháp thực hiện sau cổ phần hóa.....	80
6.	Kế hoạch đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.....	85
<input type="checkbox"/>	Lý do, lợi ích của việc đăng ký giao dịch:.....	85
<input type="checkbox"/>	Kế hoạch đăng ký giao dịch.....	85
PHẦN THỨ SÁU:.....		86
RỦI RO DỰ KIẾN.....		86
1.	Rủi ro kinh tế.....	86
2.	Rủi ro luật pháp.....	86
3.	Rủi ro đặc thù.....	87

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

4.	Rủi ro của đợt chào bán	87
5.	Rủi ro khác.....	88
PHẦN THỨ BẢY.....		88
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ		88
1.	Các bước tiến hành sau khi phương án được duyệt	88
2.	Kiến nghị	88

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

HỆ THỐNG BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Bảng số 1: Ngành nghề kinh doanh của Công ty trước khi cổ phần hóa	10
Bảng số 2: Cơ cấu doanh thu thuần năm 2013 đến 31/12/2016	23
Bảng số 3: Một số chỉ tiêu tài chính năm 2013 đến 31/12/2016	24
Bảng số 4: Tỷ trọng các loại chi phí của Công ty so với doanh thu thuần từ năm 2013 đến 31/03/2016	25
Bảng số 5: Các hợp đồng lớn đang được ký kết tính đến thời điểm 31/03/2016	27
Bảng số 6: Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh các năm trước cổ phần hóa	28
Bảng số 7: Bảng kê đất đai Công ty đang sử dụng tại thời điểm 2016	32
Bảng số 8: Tình hình tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2015	34
Bảng số 9: Tình hình nhà cửa, vật kiến trúc tại thời điểm 31/12/2015	35
Bảng số 10: Tình hình máy móc, thiết bị tại thời điểm 31/12/2015	44
Bảng số 11: Thực trạng về tài chính, công nợ của Công ty theo số liệu sổ sách Kế toán	49
Bảng số 12: Phân loại lao động của Doanh nghiệp	49
Bảng số 13: Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm	50
Bảng số 14: Ngành nghề kinh doanh sự kiện sau cổ phần hóa	54
Bảng số 15: Kế hoạch sắp xếp lao động	57
Bảng số 16: Cơ cấu Vốn điều lệ dự kiến sau cổ phần hóa	58
Bảng số 17: Chi phí cổ phần hóa dự kiến	63
Bảng số 18: Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ việc bán cổ phần	64
Bảng số 19: Phương án sắp xếp lao động sau cổ phần hóa	65
Bảng số 20: Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển sang Công ty cổ phần	66
Bảng số 21: Phương án xử dụng đất sau cổ phần hóa	67
Bảng số 22: Một số chỉ tiêu kế hoạch cơ bản sau cổ phần	72
Bảng số 23: Một số chỉ tiêu kế hoạch cơ bản sau cổ phần	
Sơ đồ số 1: Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty trước khi cổ phần hóa	11
Sơ đồ số 2: Cơ cấu tổ chức của Công ty sau khi cổ phần hóa	55

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

HỆ THỐNG TỪ NGỮ VIẾT TẮT

Tên viết tắt	Tên đầy đủ
Công ty	Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định
Công ty TNHH MTV	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
UBND	Ủy ban Nhân dân
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
HĐQT	Hội đồng quản trị
CPH	Cổ phần hóa
ĐMDN	Đổi mới doanh nghiệp
DN	Doanh nghiệp
TSCĐ	Tài sản cố định
GTDN	Giá trị Doanh nghiệp
HĐLĐ	Hợp đồng lao động
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

PHẦN THỨ NHẤT

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

I. TỔNG QUAN

1. Giới thiệu quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Nam Định

✚ Một số thông tin cơ bản của doanh nghiệp:

- **Tên tiếng Việt** : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KINH DOANH NƯỚC SẠCH NAM ĐỊNH
- **Trụ sở chính** : Số 55B, đường Cù Chính Lan - Phường Trần Tế Xương - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định.
- **Tên viết tắt** : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KINH DOANH NƯỚC SẠCH NAM ĐỊNH
- **Tên tiếng anh** : NAM DINH CLEAN WATER ONE MEMBER CO.,LTD
- **Điện thoại** : (0228) 3649.510
- **Fax** : (0228) 3636.679
- **Email** : Ctykdnsnd55ccl@vnn.vn
- **Website** : www.capnuocnamdinh.vn

✚ Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định

Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định ngày nay tiền thân là Nhà máy nước Nam Định được Pháp xây dựng vào năm 1924 với công suất ban đầu 600m³/ ngày đêm để phục vụ cho nhu cầu của bộ máy cai trị của Pháp tại địa phương. Nhân dân thành phố chỉ được sử dụng rất hạn chế qua một số vòi công cộng đặt ở hè phố.

Năm 1946 nhà máy phải ngừng hoạt động do cuộc kháng chiến chống Pháp với phong trào tiêu thổ kháng chiến. Sau 10 năm ngừng hoạt động với sự trợ giúp của Liên Xô cũ nhà máy đã được khôi phục lại nâng công suất lên 6.000m³/ngđ đi vào hoạt động từ ngày 2/9/1956 vẫn với tên gọi là Nhà máy nước Nam Định.

Theo sự phát triển của đất nước và sự lớn mạnh của Nhà máy, năm 1992 Nhà máy được đổi tên thành Công ty Cấp Nước Nam Hà, năm 1997 thành Công ty Cấp Nước Nam Định.

Để phù hợp với cơ chế thị trường, theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi và chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty cấp nước Nam Định thành Công ty TNHH một thành viên nước sạch Nam Định. Công ty chính thức được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Nam Định hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo giấy chứng nhận

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

đăng ký kinh doanh số 0600008000 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Cùng với việc sản xuất kinh doanh nước sạch, Công ty đã mở rộng thêm một số ngành nghề kinh doanh như : Sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp, kinh doanh vật tư phụ tùng thiết bị ngành nước, sản xuất sản phẩm nhựa composit... để giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, đồng thời giúp Công ty có thêm thu nhập để tái sản xuất và mở rộng quy mô.

Với sự nỗ lực hết mình của CBCNV Công ty và sự ủng hộ của các cấp lãnh đạo từ Trung ương đến địa phương, từ một Công ty có qui mô nhỏ nay đã phát triển thành công ty có qui mô lớn, Tổng công suất hiện nay là 94.000 m³/ngày đã gấp 156 lần so với ngày đầu thành lập, CBCNV thừa sơ khai chỉ là 5 người giờ đây đã lên tới 531 người, trong đó nhiều người có trình độ tay nghề cao, kỹ sư chuyên ngành có kinh nghiệm chứng tỏ doanh nghiệp đã từng bước phát triển đạt tới qui mô khá lớn cả về số và chất lượng.

Thực hiện chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và thực hiện Quyết định số 366/QĐ-UBND, ngày 21/03/2013 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện cổ phần hóa trong năm 2013. Công ty đã triển khai thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp.

Các thành tích đã đạt được:

- Công ty đã có bước phát triển vượt bậc nhất là trong thời kỳ đổi mới. Năm 2006 UBND tỉnh Nam Định đánh giá xếp hạng là "Doanh nghiệp loại I" và liên tiếp nhận được huân chương lao động hạng ba, nhì, do Nhà nước trao tặng; vinh dự hơn với bề dày truyền thống tập thể CBCNV được Đảng và Nhà nước Việt Nam truy tặng danh hiệu cao quý “ Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ chống Mỹ” và được Tổng cục đo lường chất lượng Việt Nam chứng nhận hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn ISO 9001-2008, sản phẩm nước sạch được huy chương vàng, cúp sen vàng Việt Nam, giải thưởng chất lượng Việt Nam, Siêu cúp thương hiệu mạnh và phát triển bền vững ... sự nỗ lực của CBCNV toàn Công ty trong sản xuất kinh doanh, cung cấp nước sạch cho khách hàng trên địa bàn hoạt động, Năm 2010 Công ty đã vinh dự được Thủ tướng Chính phủ tặng thưởng Huân chương lao động hạng nhất cho tập thể CBCNV Công ty.

Về quá trình đầu tư Hệ thống cấp nước:

- Ngày đầu thành lập năm 1924, tổng công suất thiết kế chỉ đạt 600 m³/ngày chủ yếu phục vụ cho bộ máy của chính quyền Pháp cai trị và một số vòi nước công cộng để phục vụ cho nhân dân nội thành.

- Năm 1946 theo lời kêu gọi của Chủ tịch nước toàn quốc kháng chiến, Nhà máy bị tiêu hủy toàn bộ.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- Hoà bình lập lại được sự giúp đỡ của Chính phủ Liên Xô cũ, Nhà máy được xây dựng lại với công suất 6.000 m³/ngđ đưa vào hoạt động 2/9/1956.
- Năm 1975 do nhu cầu của thành phố Nam Định, Nhà máy nước Nam Định đã được mở rộng nâng công suất 15.000 m³/ngđ.
- Năm 1983 Nhà máy nước Nam Định tiếp tục được đầu tư nâng công suất lên 40.000 m³/ngđ .
- Năm 1992 được sự quan tâm của chính phủ Pháp và chính phủ Việt Nam, Nhà máy được hưởng nguồn vốn viện trợ ODA của chính phủ Pháp 10 triệu Frf để phục hồi khẩn cấp hệ thống cấp nước Nam Định.
- Năm 1993 Công ty tiếp tục được hưởng nguồn vốn ODA 15,6 triệu Frf không hoàn lại của Chính phủ Pháp và vốn đối ứng của chính phủ Việt Nam là 87 tỷ VND cho việc cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước Nam Định lên 50.000 m³/ngđ được hoàn thành đưa vào sử dụng vào năm 1999 đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất kinh doanh của thành phố Nam Định.
- Năm 1995 Công ty được Chính phủ cho phép thí điểm dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch nông thôn cho thị trấn Cổ Lễ - Trực Ninh với công suất 2.000 m³/ngđ đến nay Công ty đã cải tạo nâng công suất lên 6.000 m³/ngđ phục vụ cho hơn 7.400 hộ dân của thị trấn và các xã lân cận
- Với sự phát triển của thành phố Nam Định tài khóa năm 1996 Công ty tiếp tục được hưởng nguồn vốn ODA vay ưu đãi của chính phủ Pháp 30 triệu Frf và gần 120 tỷ VND vay của chính phủ Việt Nam cho việc nâng công suất lên 75.000 m³/ngđ, cải tạo lại toàn bộ mạng lưới đường ống cấp nước phụ phụ cho toàn bộ địa bàn thành phố Nam Định và các xã của các huyện lân cận. Năm 2010 đưa vào sử dụng đến nay phục vụ cho trên 86.000 hộ dân và cơ quan, doanh nghiệp.
- Năm 2003 Công ty được UBND Tỉnh và UBND huyện Ý Yên bàn giao Công trình Nhà máy nước Ý Yên công suất 2.000 m³/ngđ đang xây dở dang, với sự nỗ lực của Công ty sau 1 năm đầu tư và xây dựng Công ty đã hoàn thành dự án đưa vào sử dụng năm 2004, do nhu cầu phát triển của thị trấn và các xã lân cận đến nay Công ty đã đầu tư nâng công suất lên 6.000 m³/ngđ phục vụ cho thị trấn Lâm và 6 xã lân cận với hơn hơn 13.300 khách hàng.
- Năm 2005 với uy tín của Công ty, UBND Tỉnh đã giao quản lý vận Nhà máy nước Vụ bản do chính phủ Luxembourg tài trợ với công suất 1.200 m³/ngđ, sau 1 năm vận hành với nhu cầu sinh hoạt và sản xuất kinh doanh của các xã trong khu vực dự án, Công ty kết hợp với Ban quản lý dự án VIE 012 tiếp tục đầu tư nâng công suất lên 3.600 m³/ngđ, đến nay Công ty đã cải tạo nâng công suất lên 7.000 m³/ngđ phục vụ cho thị trấn Gôi và 7 xã lân cận với gần 13.400 hộ khách hàng.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- Năm 2015 Công ty được UBND tỉnh giao 2 nhà máy nước là Trục Nội và Cát Thành do UBND các xã làm chủ đầu tư xây dựng dở dang, Công ty đã tập trung nguồn lực, chỉ trong 6 tháng đã cấp nước sạch cho nhân dân sử dụng đến nay cấp nước cho trên 3200 hộ.

Với sự nỗ lực của CBCNV Công ty, được sự tin tưởng của UBND tỉnh Nam Định, trải qua 93 năm xây dựng và phát triển, Công ty đã không ngừng lớn mạnh, so với ngày đầu thành lập: Tổng công suất thiết kế các nguồn nước đạt 94.000 m³/ngày tăng 156 lần; Số khách hàng gần 122.000 khách hàng; Sản lượng tiêu thụ năm 2016 đạt 18,9 triệu m³; Doanh thu đạt trên 200 tỷ đồng. Độ bao phủ cấp nước đô thị đạt 99,5%.

Địa bàn hoạt động:

Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động kinh doanh mang tính phục vụ là chủ yếu trên địa bàn tỉnh Nam Định.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 30 tháng 08 năm 2010, ngành nghề đăng ký kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng số 1: Ngành nghề kinh doanh của Công ty trước khi cổ phần hóa

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Nam Định;	3600
2	Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước;	4290
3	Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;	4100
4	Tư vấn thiết kế các công trình nước;	7110
5	Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;	3530
6	Sản xuất, kinh doanh vật tư và hóa chất ngành nước;	2029
7	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm từ nhựa và vật liệu composit.	4663

Sản phẩm dịch vụ chủ yếu:

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công cộng hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm những dịch vụ chính sau:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước;

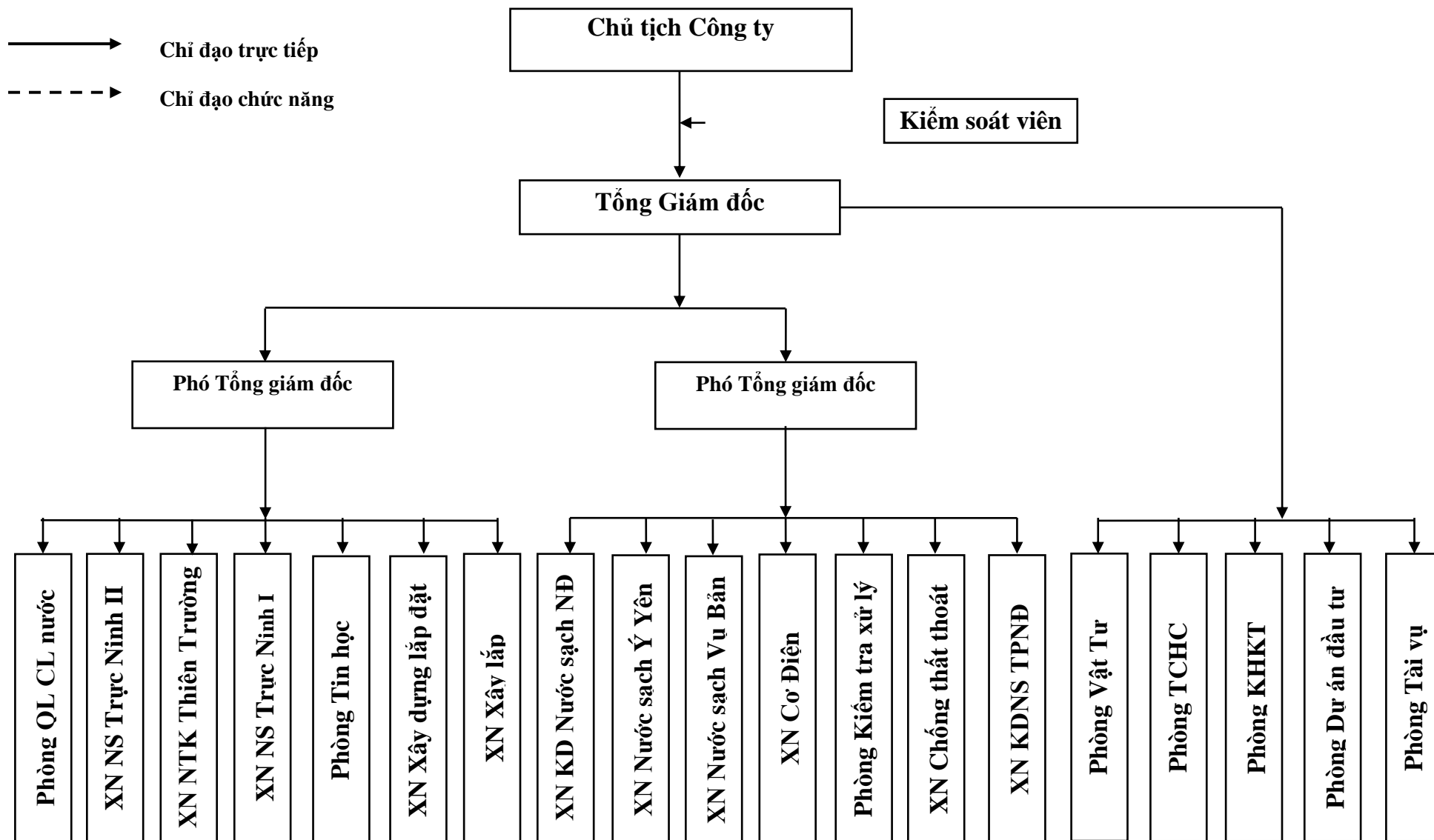
PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

– Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng, công nghiệp;

3. Tổ chức bộ máy hoạt động của Công ty

3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy

Sơ đồ số 1: Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty trước khi cổ phần hóa



✚ Chủ tịch Công ty:

Chủ tịch Công ty là người quản lý công ty do Chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Thực hiện các Quyết định của Chủ sở hữu. Báo cáo Chủ sở hữu kết quả tình hình hoạt động kinh doanh hàng năm của Công ty. Chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu và Pháp luật về các Quyết định của mình, thực hiện các nghĩa vụ quy định tại luật Doanh nghiệp năm 2014. Trường hợp để Công ty thua lỗ thì tùy theo mức độ sẽ bị cách chức hoặc bồi thường thiệt hại theo quy định của Pháp luật.

✚ Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc là người do Chủ tịch Công ty bổ nhiệm và có nhiệm vụ điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Chủ tịch Công ty phù hợp với điều lệ Công ty; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Công ty và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

✚ Phó Tổng giám đốc Công ty

- Phó Tổng Giám đốc do Chủ tịch Công ty bổ nhiệm.
- Phó Tổng Giám đốc giúp việc cho Tổng giám đốc quản lý, điều hành Công ty theo phân công của Tổng giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc, Chủ tịch Công ty và trước Pháp luật về các nhiệm vụ được phân công.

✚ Phòng Tổ chức - Hành chính

- Tham mưu giúp lãnh đạo Công ty về công tác tổ chức bộ máy, tuyển dụng, tiếp nhận và điều động, đào tạo cán bộ; Chịu trách nhiệm trong công tác quản lý lao động, tiền lương tiền thưởng và các chế độ chính sách đối với người lao động, công tác hành chính, bảo vệ đảm bảo trật tự an ninh trong công ty.
- Quản lý nhân sự, hồ sơ CBCNV
- Thực hiện giải quyết các thủ tục và chế độ chính sách, quyền lợi của người lao động đúng theo pháp luật của Nhà nước và quy định của Công ty.
- Xây dựng các kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác lao động- tiền lương, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp ...
- Tham gia hướng dẫn công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống lụt bão, phòng chống cháy nổ.
- Thường trực công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật theo đúng chế độ của Nhà nước và quy chế của Công ty.
- Phối hợp với các phòng ban chuyên môn xây dựng kế hoạch, chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, thi tay nghề cho CBCNV.

- Quản lý toàn bộ hồ sơ nhà cửa, đất đai, tài sản công cụ, dụng cụ thuộc lĩnh vực hành chính của Công ty. Lập kế hoạch mua sắm mới và đề nghị thanh lý tài sản, công cụ hết thời hạn sử dụng, hư hỏng.
- Quản lý và lưu trữ: con dấu, công văn đi, đến, giấy tờ và sổ sách hành chính của Công ty. Tổ chức bộ phận lưu trữ hồ sơ tài liệu của Công ty theo quy định hiện hành.
- Thực hiện công tác hành chính, văn thư, tạp vụ, phục vụ của Công ty.
- Thực hiện mua sắm và trang bị, cấp phát BHLĐ cho người lao động.
- Mua sắm và quản lý toàn bộ tài sản, dụng cụ, trang thiết bị hành chính và văn phòng phẩm.
- Quản lý và phục vụ công tác y tế chăm sóc sức khỏe cho người lao động.
- Giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong Công ty, đảm bảo an toàn cho sản xuất.
- Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do lãnh đạo Công ty giao như: Công tác dân quân tự vệ, cưu chiến binh...

Phòng Kế hoạch kỹ thuật

- Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật có trách nhiệm tham mưu cho lãnh đạo Công ty trong công tác kế hoạch và quản lý kỹ thuật sản xuất, quản lý máy móc thiết bị, mạng lưới đường ống.
- Xây dựng và theo dõi kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và dài hạn của công ty. Khai thác thị trường, tìm kiếm việc làm cho Công ty.
- Hướng dẫn nghiệp vụ, cân đối kế hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch của các đơn vị cơ sở và tổng hợp báo cáo thực hiện kế hoạch Công ty theo định kỳ (Tháng, quý, năm), hoặc đột xuất theo yêu cầu Tổng Giám đốc.
- Lập các báo cáo, thống kê tổng hợp như: Báo cáo theo quy định của Tổng cục thống kê; Báo cáo về hoạt động SXKD với các cấp có thẩm quyền;
- Tiếp nhận và làm thủ tục phát triển khách hàng.
- Xây dựng, kiểm tra, giám sát việc thực hiện của các đơn vị về chỉ tiêu kỹ thuật, định mức vật tư trong sản xuất; quy trình vận hành máy móc thiết bị, mạng lưới cấp nước trong sản xuất kinh doanh.
- Chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ các quy trình của công nghệ sản xuất, mạng lưới cấp nước và công tác khoa học kỹ thuật, áp dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất của Công ty.
- Kiểm tra, theo dõi công tác kỹ thuật trong sản xuất, thẩm định phương án duy tu bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị máy móc, mạng lưới cấp nước do các đơn vị đề nghị trình Tổng Giám đốc phê duyệt.

- Thiết kế, lập các dự toán thi công, giám sát và nghiệm thu, kiểm tra các công trình lắp đặt đường ống cấp nước, các công trình sửa chữa và xây dựng cơ bản được giao. Kiểm tra chất lượng vật tư thiết bị, nguyên nhiên vật liệu do Công ty tự sản xuất và vật tư mua sắm bên ngoài.
- Thường trực Hội đồng Khoa học kỹ thuật, Hội đồng Bảo hộ lao động, công tác đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.
- Tham gia với các phòng ban chuyên môn xây dựng các định mức về lao động, tiền lương và các định mức khác có liên quan.
- Quản lý kỹ thuật thiết bị và đồng hồ đo nước trên mạng lưới cấp nước của Công ty.
- Cập nhật và Lưu trữ các tài liệu hồ sơ kỹ thuật, các số liệu về tình hình SXKD của Công ty.

- Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do lãnh đạo Công ty giao.

Phòng Tài vụ

- Tham mưu giúp lãnh đạo Công ty về thực hiện các chế độ tài chính theo quy định của Nhà nước.
- Tổ chức hạch toán kế toán trung thực, chính xác phản ánh đầy đủ, kịp thời, liên tục các hoạt động sản xuất kinh doanh theo chuẩn mực kế toán phù hợp với luật định.
- Tổng hợp phân tích tài chính, hoạt động kinh tế, lập báo cáo tài chính và các báo cáo liên quan khác theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Công ty.
- Phối hợp với các phòng ban xây dựng kế hoạch năm, kế hoạch dài hạn về các chỉ tiêu tài chính phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty.
- Kiểm tra, giám sát trong việc thu chi của các đơn vị trực thuộc, nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ, và hệ thống tài sản cố định toàn Công ty. Kịp thời phát hiện ngăn ngừa các biểu hiện sai trái về tài chính.
- Tham gia với các phòng ban chuyên môn xây dựng các quy chế, các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức lao động, tiền lương và các định mức khác có liên quan.
- Tham gia cùng với các phòng ban chức năng giám sát việc thực hiện các định mức chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh, việc chi trả lương và thuế TNCN của các đơn vị trong Công ty.
- Quản lý và sử dụng hoá đơn tài chính chặt chẽ theo đúng quy định của Nhà nước và của Công ty.
- Cung cấp thông tin số liệu kế toán theo đúng quy định của Công ty.
- Cùng với các phòng ban, đơn vị thực hiện việc quyết toán công trình theo đúng luật định.


- Thường trực Hội đồng kiểm kê, Hội đồng thanh lý tài sản, Ban xây dựng giá thành sản phẩm của Công ty.
- Cập nhật và phổ biến, hướng dẫn kịp thời các chế độ chính sách mới về quản lý tài chính, hoạch toán kế toán của Nhà nước đến các đơn vị trực thuộc.
- Thực hiện việc lưu trữ và bảo mật chứng từ kế toán theo đúng chế độ của Nhà nước.
- Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do lãnh đạo Công ty giao.

Phòng Quản lý dự án đầu tư

- Tham mưu giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong việc lập kế hoạch chuẩn bị đầu tư, khảo sát thiết kế các công trình cấp thoát nước, tư vấn đấu thầu trong và ngoài Tỉnh; Tổ chức triển khai thực hiện các dự án đầu tư từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đầu tư, đưa công trình vào khai thác sử dụng theo đúng quy định về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản của Nhà nước hiện hành.
- Tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị mặt bằng thi công như: Quy hoạch chi tiết, thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng...
- Tư vấn đấu thầu, chỉ định thầu thi công các công trình xây lắp theo đúng quy định.
- Kiểm tra, giám sát, đôn đốc các nhà thầu Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, thi công công trình, đảm bảo tiến độ, kỹ thuật, chất lượng theo yêu cầu
- Tổ chức nghiệm thu hạng mục công trình theo đúng quy định Pháp luật hiện hành.
- Kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ thanh quyết toán và hoàn công công trình sử dụng vốn XDCB tập trung, vốn vay, vốn khấu hao cơ bản, sửa chữa lớn theo đúng luật xây dựng của nhà nước ban hành.
- Giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện đầu tư và các thủ tục xây dựng cơ bản khác có liên quan.
- Phối hợp với các đơn vị hướng dẫn vận hành thử, chuyển giao công nghệ khi công trình xây dựng xong đưa vào khai thác sử dụng.
- Lưu trữ hồ sơ XDCB theo quy định.
- Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do lãnh đạo Công ty giao.

Phòng Kiểm tra – xử lý

- Tham mưu giúp lãnh đạo Công ty lập phương án kiểm tra việc cung cấp và sử dụng nước sạch trong toàn Công ty một cách có hiệu quả.
- Lập kế hoạch và triển khai thực hiện công tác kiểm tra hàng tháng, quý trình Tổng giám đốc phê duyệt.
- Kiểm tra thường xuyên việc thực hiện các quy chế, quy định của Công ty, các văn bản Pháp luật về bảo vệ nguồn nước, hệ thống cấp nước, công tác quản lý và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn hoạt động của Công ty, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền.

- Tiếp nhận các kiến nghị của khách hàng, của nhân dân, của các đơn vị trong công ty, tiến hành kiểm tra, xem xét tìm hiểu cụ thể nguyên nhân và giải quyết xử lý theo quy định.
 - Phối hợp với chính quyền và Công an địa phương để tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ các công trình cấp nước, sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm; Đồng thời xử lý cương quyết những trường hợp vi phạm như: Đục phá đường ống cấp nước, những trường hợp gây ô nhiễm nguồn nước, mắc nước trái phép, sử dụng nước sai hợp đồng mua bán nước máy và những khách hàng cố tình dây dưa không chịu trả tiền nước đã sử dụng.
 - Lập hồ sơ pháp lý và tổ chức cắt bịt ngừng cấp nước đối với những trường hợp vi phạm. Quá trình xử lý các sai phạm của khách hàng phải có sự phối hợp, thống nhất với các đơn vị phòng ban, xí nghiệp có liên quan để nâng cao hiệu quả quản lý sản xuất kinh doanh.
 - Thu tiền bồi thường thiệt hại và tiền nợ đọng của khách hàng nộp về quỹ Công ty.
 - Kiểm tra, lập biên bản đề nghị Tổng Giám đốc Công ty xử lý đơn vị, cán bộ, CNV vi phạm nội qui, quy chế quản lý công tác xây dựng lắp đặt, thu tiền nước, giao dịch với khách hàng của Công ty.
 - Được quyền kiểm tra, lập biên bản yêu cầu tạm ngừng thi công các công trình chưa đủ thủ tục hoặc thi công không đúng thiết kế và báo cáo kịp thời Tổng Giám đốc Công ty.
 - Tham gia Hội đồng nghiệm thu các công trình thi công lắp đặt mạng đường ống cấp nước đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng để nắm bắt và theo dõi trong quá trình quản lý.
 - Nắm bắt, tiếp thu thông tin, báo cáo, phản ánh, tư vấn với lãnh đạo công ty để việc mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước phát triển khách hàng của công ty đạt hiệu quả.
 - Trong những trường hợp đặc biệt, khi thấy cần phải đảm bảo tính thời gian được quyền tự quyết định xử lý, đồng thời báo cáo ngay Tổng Giám đốc Công ty và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.
 - Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do lãnh đạo Công ty giao.
-  **Phòng Tin học**
- Quản trị hệ thống mạng máy tính và trang Web của Công ty
 - Quản lý, cập nhật hồ sơ thiết bị tin học
 - Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị tin học trong toàn công ty.
 - Tham mưu ứng dụng các phần mềm tiên tiến vào quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh.
-

- Thiết kế, thành lập các chương trình phần mềm theo yêu cầu của các đối tượng trong và ngoài công ty.
- Tiếp nhận, thu thập, xử lý và quản lý thông tin, số liệu sử dụng nước sạch của khách hàng do các đơn vị, xí nghiệp cung cấp vào hệ thống quản lý (Nhập số liệu, in hoá đơn, bảng kê, tổng hợp số liệu.v.v).
- Thực hiện chế độ bảo mật và cung cấp thông tin, số liệu theo quy định Công ty.
- Phối hợp với các phòng ban chuyên môn thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ xây dựng đội ngũ cán bộ nhân viên hiệu, thực hành, sử dụng tốt vi tính trong công ty.
- Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do lãnh đạo Công ty giao.

Phòng Vật tư

- Mua sắm, quản lý và cấp phát vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, chất lượng theo quy định hiện hành; Chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Công ty về chất lượng nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị.
- Quản lý kho, vật tư đảm bảo khoa học, thuận tiện cho sử dụng, thực hiện các nghiệp vụ nhập, xuất vật tư nhanh chóng, đúng nguyên tắc.
- Quản lý và điều hành các phương tiện ô tô, xe cầu chuyên dùng của công ty trong việc chuyên chở vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.
- Nghiên cứu, khai thác tìm kiếm nguồn hàng và các nhà cung cấp ổn định, có chất lượng, giá cả phù hợp đảm bảo cho việc sản xuất kinh doanh công ty đạt hiệu quả cao.
- Tổ chức kiểm kê vật tư theo định kỳ của Nhà nước quy định, thông báo kịp thời giá vật tư mua vào tới các đơn vị liên quan đáp ứng kịp thời cho sản xuất.
- Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do lãnh đạo Công ty giao.

Phòng Quản lý chất lượng nước

- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty về quản lý chất lượng nước theo qui định của Pháp luật.
- Xét nghiệm các mẫu nước, xác định các định mức vật tư, hoá chất phục vụ công tác sản xuất nước sạch, nước tinh khiết của Công ty.
- Kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất nước của các đơn vị trực thuộc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc công ty về chất lượng nước sạch phát ra theo quy định của Pháp luật.
- Lập hồ sơ quản lý các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác kiểm tra chất lượng nước.
- Cập nhật và lưu trữ hồ sơ tài liệu liên quan đến chất lượng nước.

- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty trong việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, trang thiết bị, nguyên vật liệu mới vào quá trình sản xuất nước đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Hướng dẫn nghiệp vụ cho các đơn vị sản xuất nước trong việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát đảm bảo chất lượng nước theo TCVN quy định.

- Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do lãnh đạo Công ty giao.

XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT NƯỚC SẠCH THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

- Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ toàn bộ đất đai, nhà cửa, thiết bị, máy móc được giao và bảo vệ môi trường trong phạm vi xí nghiệp.

- Giám đốc Xí nghiệp thực hiện tổ chức sản xuất, quản lý và điều hành lực lượng lao động được giao trên cơ sở an toàn lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện việc cấp nước an toàn theo kế hoạch của Công ty.

- Thực hiện việc sửa chữa nhỏ máy móc, thiết bị trên dây truyền sản xuất.

- Thực hiện các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật trong dây truyền xử lý nước.

- Tham mưu và thực hiện việc áp dụng các biện pháp tổ chức quản lý, kỹ thuật tiên tiến vào quá trình sản xuất nước.

- Xây dựng và thực hiện nội quy, quy chế nội bộ của đơn vị khi được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt.

- Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do Tổng Giám đốc công ty giao.

XÍ NGHIỆP CHỐNG THẮT THOÁT

- Tham mưu giúp lãnh đạo Công ty các biện pháp giảm thất thoát, chống thất thu nước sạch một cách có hiệu quả.

- Giám đốc xí nghiệp chịu trách nhiệm về an toàn lao động cho người và máy móc thiết bị, phương tiện làm việc, quản lý và bảo vệ tài sản công ty giao cho xí nghiệp.

- Quản lý toàn bộ mạng lưới cấp nước. Đọc và ghi số đồng hồ tổng.

- Lập kế hoạch và triển khai truy tìm rò rỉ trên mạng lưới đường ống cấp nước và đề xuất biện pháp xử lý kịp thời. Tổng hợp đánh giá công tác chống thất thu, thất thoát theo yêu cầu của lãnh đạo Công ty.

- Lập kế hoạch, triển khai sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống van tổng, đồng hồ tổng trên mạng lưới

- Sửa chữa các sự cố đường ống cấp nước trên mạng (Theo nhiệm vụ được giao).

- Xây dựng và thực hiện nội quy, quy chế nội bộ của đơn vị khi được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt.

- Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do lãnh đạo Công ty giao.

XÍ NGHIỆP KINH DOANH NƯỚC SẠCH THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

- Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ toàn bộ đất đai, nhà cửa, trang thiết bị được giao và bảo vệ môi trường trong phạm vi xí nghiệp.
- Tổ chức thực hiện việc quản lý khách hàng, ghi đọc chỉ số đồng hồ và thu tiền sử dụng nước của khách hàng;
- Quản lý và điều hành lực lượng lao động khoa học, hợp lý để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
- Quản lý, sửa chữa cụm đồng hồ của khách hàng trên địa bàn được giao.
- Thường xuyên kiểm tra và pháp hiện kịp thời những đồng hồ bị hư hỏng, đến hạn kiểm định, những khách hàng có nghi vấn trong quá trình sử dụng nước, đề xuất biện pháp xử lý kịp thời.
- Cung cấp thông tin, số liệu sử dụng nước của khách hàng cho phòng KHKT, Tin học để đảm bảo việc quản lý và in biên lai tiền nước một cách chính xác.
- Tổ chức thực hiện việc chăm sóc khách hàng. Tiếp nhận và xử lý các thông tin có liên quan đến việc cung ứng và sử dụng nước máy của khách hàng trên địa bàn quản lý.
- Tổ chức quản lý hồ sơ khách hàng theo quy định.
- Quản lý hoá đơn thu tiền sử dụng nước của khách hàng. Thu nộp tiền nước sử dụng của khách hàng đầy đủ đúng kỳ hạn và báo cáo tổng hợp định kỳ hàng tháng (doanh thu, tiền nước tồn đọng) .
- Phối hợp với xí nghiệp chống thất thoát ghi đọc số đồng hồ tổng trên địa bàn khách hàng do xí nghiệp quản lý.
- Xây dựng và thực hiện nội quy, quy chế nội bộ của đơn vị khi được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt.
- Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do lãnh đạo Công ty giao.

XÍ NGHIỆP CƠ ĐIỆN

- Tham mưu giúp lãnh đạo Công ty chỉ đạo thực hiện các giải pháp quản lý sản xuất kinh doanh về khoa học kỹ thuật và công nghệ trong lĩnh vực Cơ điện.
- Giám đốc xí nghiệp chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về an toàn lao động cho người và máy móc thiết bị, phương tiện làm việc, quản lý và bảo vệ tài sản công ty giao cho xí nghiệp.
- Lập kế hoạch và triển khai thực hiện việc bảo trì, bảo dưỡng, trung đại tu máy móc thiết bị trong phạm vi toàn công ty (trừ các công việc bảo dưỡng sửa chữa nhỏ các đơn vị tự chịu trách nhiệm).
- Phối hợp thực hiện các giải pháp kỹ thuật và giám sát các quy trình vận hành máy móc thiết bị liên quan đến lĩnh vực cơ, điện.
- Tham mưu áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất của công ty trong lĩnh vực cơ điện đảm bảo cấp nước an toàn.

- Thiết kế, kiểm tra thiết kế, thi công, giám sát, nghiệm thu các công trình cơ điện theo yêu cầu.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm định tại xưởng đồng hồ đo nước lạnh định kỳ theo kế hoạch và kiểm định đột xuất theo yêu cầu của khách hàng sử dụng nước thông qua đề nghị của các đơn vị quản lý khách hàng.
- Xây dựng và thực hiện nội quy, quy chế nội bộ của đơn vị khi được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt.

- Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do lãnh đạo Công ty giao.

XÍ NGHIỆP XÂY LẮP VÀ XN XÂY DỰNG LẮP ĐẶT

- Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ toàn bộ đất đai, nhà cửa, máy móc thiết bị được giao và bảo vệ môi trường trong phạm vi xí nghiệp.

- Giám đốc Xí nghiệp chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về quản lý lao động, an toàn lao động cho người và máy móc thiết bị, phương tiện làm việc.

- Thi công xây lắp các công trình được giao.

- Sửa chữa các sự cố tuyến ống trên mạng lưới cấp nước được giao.

- Lập phương án, tiến độ thi công, biện pháp thi công và triển khai thi công theo đúng quy trình, quy phạm về kỹ thuật, lập hồ sơ hoàn công, thanh quyết toán các công trình và bảo hành công trình theo đúng qui định quản lý đầu tư xây dựng cơ bản của nhà nước

- Khai thác thị trường, tìm kiếm việc làm, đấu thầu và nhận thầu thi công các công trình cấp thoát nước, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp trong và ngoài tỉnh đảm bảo việc làm cho người lao động và hoàn thành kế hoạch công ty giao.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, tổ chức lao động hợp lý trong quá trình quản lý, điều hành thi công, kèm cặp nâng cao tay nghề cho người lao động thuộc xí nghiệp quản lý.

- Xây dựng và thực hiện nội quy, quy chế nội bộ của đơn vị khi được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt.

- Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do lãnh đạo Công ty giao.

XÍ NGHIỆP NƯỚC TINH KHIẾT THIÊN TRƯỜNG

- Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ toàn bộ đất đai, nhà cửa, thiết bị, máy móc được giao và bảo vệ môi trường trong phạm vi phân xưởng.

- Giám đốc xí nghiệp chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về quản lý lao động và an toàn lao động cho người và máy móc thiết bị, phương tiện làm việc.

- Đảm bảo sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nước uống tinh khiết Thiên Trường.

- Phát triển khách hàng trong và ngoài Tỉnh.

- Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do lãnh đạo Công ty giao.

✚ CÁC XÍ NGHIỆP HUYỆN (TRỰC NINH I, Ý YÊN, VỤ BẢN, TRỰC NINH II)

- Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ toàn bộ đất đai, nhà cửa, thiết bị, máy móc được giao và bảo vệ môi trường trong phạm vi xí nghiệp.
- Giám đốc Xí nghiệp chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về quản lý lao động và an toàn lao động cho người và máy móc thiết bị, phương tiện làm việc.
- Sản xuất nước sạch đảm bảo cấp nước an toàn phục vụ khách hàng tại khu vực đơn vị hoạt động, quản lý.
- Quản lý toàn bộ mạng lưới đường ống cấp nước, kiểm tra, kiểm soát thường xuyên để phát hiện những điểm gãy, vỡ, rò rỉ để khắc phục và sửa chữa kịp thời; đảm bảo cấp nước ổn định, liên tục cho tất cả các khách hàng;
- Cung cấp thông tin, số liệu sử dụng nước của khách hàng cho phòng KHKT, Tin học để đảm bảo việc quản lý và in biên lai tiền nước một cách chính xác.
- Tổ chức quản lý khách hàng, thực hiện việc ghi đọc chỉ số đồng hồ, thu nộp tiền sử dụng nước theo đúng quy định của Công ty;
- Quản lý đồng hồ đo nước, lập phương án đề nghị bảo dưỡng, thay thế đồng hồ theo quy định của Công ty;
- Kết hợp với các phòng, ban chức năng xây dựng và thực hiện các phương án giảm thất thoát, thất thu nước sạch trên địa bàn xí nghiệp quản lý.
- Phối hợp với xí nghiệp chống thất thoát ghi đọc số đồng hồ tổng trên địa bàn khách hàng do xí nghiệp quản lý.
- Tiếp nhận và làm thủ tục phát triển khách hàng trên địa bàn xí nghiệp quản lý.
- Phối hợp với chính quyền và Công an địa phương để tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ các công trình cấp nước, sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm; Đồng thời xử lý cương quyết những trường hợp vi phạm như: Đục phá đường ống cấp nước, những trường hợp gây ô nhiễm nguồn nước, mắc nước trái phép, sử dụng nước sai hợp đồng mua bán nước máy và những khách hàng cố tình dây dưa không chịu trả tiền nước đã sử dụng.
- Ứng dụng tiến độ khoa học kỹ thuật, tổ chức lao động hợp lý hoá trong dây chuyền sản xuất, kèm cặp nâng cao tay nghề cho công nhân.
- Chấp hành các chế độ báo cáo định kỳ theo yêu cầu của các phòng, ban chức năng và Tổng Giám đốc.
- Xây dựng và thực hiện nội quy, quy chế nội bộ của đơn vị khi được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt.
- Thực hiện những nhiệm vụ cần thiết khác do lãnh đạo Công ty giao.

4. Tình hình hoạt động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 03 năm trước khi cổ phần hóa

Được sự đồng ý của UBND tỉnh Nam Định, Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định tiến hành thực hiện khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Công ty đã không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm phát triển bền vững Công ty; Đảm bảo chất lượng nước sạch đạt tiêu chuẩn vệ sinh nước sinh hoạt với dịch vụ tốt nhất tới người tiêu thụ. Bên cạnh đó, Công ty xây dựng và mở rộng phạm vi cấp nước của thành phố, khu dân cư tập trung, khu công nghiệp và các đô thị các huyện, nâng tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch; luôn đổi mới công nghệ và cải tiến công tác quản lý, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào hoạt động sản xuất kinh doanh, khuyến khích sáng kiến cải tiến hợp lý sản xuất tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Cán bộ công nhân viên Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Nam Định đã được đào tạo, phát triển và sử dụng nguồn nhân lực có hiệu quả để đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người lao động.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian qua đạt được những kết quả khả quan, có sự biến động doanh thu qua các năm:

4.1. Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm

✚ Cơ cấu doanh thu và lợi nhuận trước khi cổ phần hóa:

Bảng số 2: Cơ cấu doanh thu thuần năm 2013 đến 31/12/2016

TT	Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		2016	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng g (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng g (%)
1	Tổng doanh thu thuần	177.831	100	179.016	100	202.924	100	243.379	100
	<i>Tốc độ tăng trưởng doanh thu (%)</i>	46.906	35,83	1.185	0,67	23.908	13,36	40.455	19,94
a	Kinh doanh nước sạch	111.435	62,66	120.420	67,26	143.516	70,72	167.614	68,87
b	Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	63.594	35,76	55.735	31,13	56.503	27,84	71.608	29,42
c	Nhựa composite, vật tư ngành	2.008	1,13	1.868	1,04	1.437	0,71	2.655	1,09
d	Nước uống Thiên Trường	794	0,45	993	0,57	1.468	0,72	1.502	0,61

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2013, 2014, 2015, 2016 của Công ty)

Ảnh hưởng hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008, hầu hết các doanh nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng đều bị xáo trộn kế

hoạch sản xuất kinh doanh; bên cạnh đó Công ty còn gặp khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, chi tiêu công bị cắt giảm, ngân sách thường xuyên thâm hụt, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành kinh doanh nước sạch. Tuy nhiên đến nay, dưới sự lãnh đạo của Ban Giám đốc; sự đồng lòng CBCNV, Công ty đã phát huy sức mạnh đoàn kết, nỗ lực phấn đấu, quyết tâm thực hiện, hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất - kinh doanh.

Doanh thu của Công ty trong những năm qua có xu hướng tăng. Cụ thể, doanh thu, năm 2013 tăng đạt mức 177.831 triệu đồng (tương đương 35,83% so với năm 2012). Năm 2014, doanh thu đạt mức 179.016 triệu đồng, tăng nhẹ 0,67% so với năm 2013. Năm 2015 doanh thu đạt 202.924 triệu đồng, tăng 13,85%. Năm 2016 doanh thu đạt 243.379 triệu đồng, tăng 19,93% so với năm 2015. Bước sang năm 2017, trước tình hình kinh tế biến động khó khăn, tuy nhiên việc doanh nghiệp đang thực hiện tái cơ cấu tổ chức tinh gọn bộ máy quản lý cũng như điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó dự kiến doanh thu đạt 255.548 triệu đồng, tăng 5% so với năm 2016.

🌈 Kết quả kinh doanh của Công ty trong các năm trước cổ phần hóa

Bảng số 3: Một số chỉ tiêu tài chính năm 2014 đến 2016

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Tổng Doanh thu	Triệu đồng	179.016	202.924	243.379
2	Tổng Chi phí	Triệu đồng	174.667	197.985	236.935
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.349	4.939	6.444
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.386	3.789	5.063
	- <i>Tốc độ tăng trưởng</i>	%	38,66	11,90	33,62
5	Số lao động bình quân	Người	623	635	642
6	Các khoản phải nộp ngân sách	Triệu đồng	8.485	8.724	8.986
	- <i>Tốc độ tăng trưởng</i>	%	102,4	102,8	103,0
7	Nợ phải trả	Triệu đồng	119.372	124.629	149.397
8	Nợ phải thu	Triệu đồng	8.861	13.454	15.407
	<i>Trong đó: Nợ khó đòi</i>		0	(101)	0

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2014, 2015, 2016 của Công ty)

4.2. Nguồn cung cấp nguyên vật liệu

Với lĩnh vực hoạt động chính là cung cấp dịch vụ công ích, nguồn cung ứng nguyên vật liệu của Công ty bao gồm 2 lĩnh vực: Đối với hoạt động sản xuất nước sạch, nguyên vật liệu chủ yếu của Công ty là nước sông (nước thô), điện, hóa chất... Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ như xây lắp, sửa chữa, bảo dưỡng, xây dựng các công trình

dân dụng, nguyên vật liệu chủ yếu của Công ty như là đường ống, các phụ kiện, xi măng, sắt thép, đá xây dựng

Sự ổn định của nguồn nguyên vật liệu:

- Nhìn chung, do các loại nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty khá đơn giản và phổ biến nên Công ty có nhiều thuận lợi trong việc lựa chọn đơn vị cung cấp với mức giá hợp lý và nguồn cung ổn định, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty. Do đó, có thể nói Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Nam Định có nguồn cung cấp nguyên, nhiên vật liệu ổn định, giúp Công ty chủ động được trong sản xuất, đảm bảo phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty;

- Giá cả nguyên vật liệu tăng giảm tác động lớn tới doanh thu, lợi nhuận. Do nhận biết được vấn đề này, Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định đã áp dụng nhiều biện pháp tiết kiệm nhằm giảm thiểu tối đa sự biến động giá cả nguyên vật liệu đầu vào.

- Tỷ trọng giá vốn hàng bán trong cơ cấu chi phí là khá lớn chính vì vậy việc biến động giá cả nguyên vật liệu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Trong những năm qua do nền kinh tế đất nước chịu ảnh hưởng chung của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, giá cả nguyên vật liệu biến động liên tục theo giá điện, xăng dầu; giá hàng hóa dịch vụ tăng cao cũng gây ra những ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

4.3. Chi phí sản xuất

Bảng số 4: Tỷ trọng các loại chi phí và DT của Công ty từ năm 2014 đến năm 2016

TT	Khoản mục	Năm 2014		Năm 2015		2016	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Giá vốn hàng bán	139.259	78,13	156.358	78,8	12.911	80,87
2	Chi phí bán hàng	16.621	9,28	17.934	9,04	19.542	8,19
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.701	6,74	17.838	9,0	19.054	8,0
4	Chi phí tài chính	6.006	3,36	6.771	3,41	6.720	2,82
5	Chi phí khác	80	0,04	63	0,03	302	0,13
6	Tổng chi phí	174.667	97,91	198.424	100	238.529	100
Tổng cộng DT:		179.016	100	202.924	100	243.379	100

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2014, 2015, 2016 của Công ty)

Nhân xét:

Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp sản phẩm nước sạch phục vụ sinh hoạt và các nhu cầu khác trên địa bàn toàn tỉnh, ngoài ra Công ty còn kinh doanh dịch vụ chuyên ngành. Nên chi phí về nguyên vật liệu của Công ty chủ yếu là chi phí về điện, hóa chất, nguyên nhiên liệu, vật tư ngành nước.

Chi phí là yếu tố cơ bản cấu thành nên giá thành sản phẩm. Sự phân bổ chi phí có ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc kiểm soát tốt các yếu tố chi phí là nhân tố quan trọng tác động trực tiếp tới cơ cấu giá thành, doanh thu, lợi nhuận thu được. Do vậy Công ty cần chú trọng tới việc quản lý tốt các yếu tố chi phí đầu vào nhằm tăng cường lợi thế cạnh tranh, tăng doanh thu, lợi nhuận.

Tổng chi phí của Công ty có xu hướng tăng qua các năm. Cụ thể, năm 2014 là 174.667 triệu đồng, năm 2015 là 198.434 triệu đồng tương đương tăng 16% so với năm 2014, năm 2016 tổng chi phí là 238.529 triệu đồng tăng 20% so với 2015. Dự kiến năm 2017 chi phí là 230.480 triệu đồng. Giá vốn hàng bán luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng chi phí (trên 70%). Giá vốn hàng bán bao gồm các chi phí cụ thể như: giá vốn kinh doanh nước sạch, giá tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình, chi phí nhựa composite, vật tư ngành và một số chi phí giá vốn khác.

4.4. Trình độ công nghệ

Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Nam Định trong những năm qua không những duy trì hoạt động ổn định, duy trì cấp nước và đã có một số thành công bước đầu trong việc phát triển và ứng dụng công nghệ mới, đưa công tác khoán quản lên mức độ quản cao hơn. Để phục vụ cho quá trình hoạt động của mình được liên tục và không bị ngắt quãng Công ty đã tiến hành đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải tiên tiến, phù hợp với nhu cầu hoạt động, điều này đã góp phần không nhỏ làm tăng năng suất, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

Ngoài ra, công tác vận hành sản xuất được tối ưu hóa. Trong những năm vừa qua công tác chống thất thu, thất thoát được Công ty đặc biệt quan tâm, công tác kiểm tra rò rỉ trên mạng lưới, các điểm gãy vỡ ống gây rò rỉ được phát hiện và xử lý kịp thời, nhiều biện pháp chống thất thu thất thoát được triển khai thực hiện: Phân vùng tách mạng; lắp đặt đồng hồ tổng cơ điện tử phân mạng theo từng tuyến, lắp van thông minh từng khu vực để điều tiết áp lực... đã giảm đáng kể tỷ lệ thất thoát nâng cao tuổi thọ của thiết bị, đường ống.

4.5. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp hoạt động mang tính phục vụ là chủ yếu. Do đó, hiện tại Công ty đang tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp nước

sạch trên địa bàn Tỉnh, với mong muốn đưa nước sạch tới các hộ gia đình ở các vùng chưa có nước sạch để nâng cao đời sống cho nhân dân.

4.6. Hệ thống quản lý chất lượng

Xác định chất lượng sản phẩm dịch vụ là vấn đề sống còn nên Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty luôn chú trọng và nghiêm túc thực hiện. Quá trình làm việc của từng Xí nghiệp được quản lý, giám sát thông qua Nhật ký vận hành và Báo cáo kết quả công việc.

Để đảm bảo chất lượng nước sạch phát ra, Công ty đã xây dựng phòng thí nghiệm để tự kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch. Phòng Kiểm định đồng hồ để kiểm tra, kiểm định đồng hồ đo đếm nước sạch của khách hàng. Những công tác này đều được các cơ quan quản lý nhà nước thường xuyên theo dõi, giám sát kiểm tra định kỳ và đột xuất.

4.7. Hệ thống marketing

Uy tín của Công ty được xây dựng chủ yếu nhờ vào chất lượng dịch vụ, sản phẩm Công ty cung cấp. Công ty chưa sử dụng nhiều các công cụ Marketing để quảng bá hình ảnh đến công chúng. Hiện nay, Công ty chủ yếu giới thiệu sản phẩm và hoạt động của mình thông qua bộ phận thu tiền nước, một số phương tiện thông tin đại chúng mang quy mô nhỏ trên địa phương như: đài phát thanh, báo địa phương và một số chương trình thể dục thể thao.

4.8. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Với đặc thù là doanh nghiệp nhà nước hoạt động mang tính chất phục vụ là chủ yếu, Công ty hiện chưa đăng ký hình ảnh logo, nhãn hiệu riêng. Dự kiến sau khi cổ phần hóa, Công ty sẽ tiến hành đăng ký nhãn hiệu thương mại cho sản phẩm, dịch vụ của mình.

4.9. Các hợp đồng đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

Bảng số 5: Các hợp đồng lớn đang được ký kết tính đến thời điểm 31/12/2016

ST T	Tên HĐ	Đối tác	Thời gian thực hiện	Giá trị hợp đồng (Triệu đồng)
1	Công trình tuyến ống nước thô D800 nhà máy nước thành phố ND công suất 75.000 m ³ /ngđ HĐ số 131/2016/HĐXD	Liên doanh công ty CP ViWassen 3 và Công ty TNHH XNK Minh Hải	18/7/2016	16.786

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định)

4.10. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước khi cổ phần hóa của Công ty

Bảng số 6: Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh các năm trước cổ phần hóa

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1. Tổng giá trị tài sản	<i>Triệu đồng</i>	278.392	301.573	334.546
2. Vốn nhà nước theo sổ sách kế toán	<i>Triệu đồng</i>	159.019	173.780	185.840
3. Nợ vay ngắn hạn Trong đó, nợ quá hạn	<i>Triệu đồng</i>	60.616	67.564	74.671
4. Nợ vay dài hạn Trong đó, nợ quá hạn	<i>Triệu đồng</i> <i>Triệu đồng</i>	58.756 -	57.066 -	74.726 -
5. Nợ phải thu khó đòi	<i>Triệu đồng</i>	-	101	-
6. Tổng số lao động	<i>người</i>	623	635	642
7. Tổng quỹ lương	<i>Triệu đồng</i>	56.563	65.223	70.600
8. Tiền lương bình quân 1 người/tháng	<i>Triệu đồng/người</i>	5.100	5.200	5.300
9. Tổng doanh thu	<i>Triệu đồng</i>	179.016	202.924	243.379
10. Tổng chi phí	<i>Triệu đồng</i>	174.667	198.424	238.529
11. Lợi nhuận thực hiện	<i>Triệu đồng</i>	4.349	4.939	6.444
12. Lợi nhuận sau thuế	<i>Triệu đồng</i>	3.386	3.789	5.063
13. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân	<i>%</i>	2,18	2,18	2,72

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2014, 2015, 2016 của Công ty)

5. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

5.1. Thuận Lợi

Với tốc độ phát triển của nền kinh tế thế giới ở thế kỷ XXI, đặc biệt sự phát triển của khoa học công nghệ, công nghệ thông tin, kéo theo đến sự phát triển của các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ. Nền kinh tế Việt Nam đang bắt nhịp với nền kinh tế thế giới, phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hiện nay tốc độ đô thị hóa của Tỉnh nói riêng và Việt Nam nói chung đang diễn ra khá nhanh, khu công nghiệp, khu đô thị mọc lên với số lượng lớn, để đảm bảo được chất lượng đời sống của người dân điều đó dẫn đến sự cần thiết phát triển và mở rộng hơn ngành dịch vụ phục vụ kinh doanh nước sạch để phát triển phù hợp với quá trình đô thị hóa của đất nước.

Việt Nam là nước đang phát triển, hệ thống cơ sở hạ tầng còn bất cập và thiếu đồng bộ, đặc biệt là hệ thống cấp nước, thoát nước và xử lý nước, do vậy nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước trong tương lai lớn. Đáp ứng nhu cầu đó, Công ty đã xây dựng đội ngũ CBCNV có trình độ và tay nghề, có đầy đủ phương tiện vận tải đáp ứng yêu cầu công việc, đảm bảo khối lượng và chất lượng công việc dịch vụ cung cấp cũng như đủ năng lực tiềm lực để tham gia đấu thầu các dự án quản lý, khai thác và vận hành các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Kết quả chứng minh rằng, thời gian qua Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định luôn được chính quyền và nhân dân tin tưởng và đánh giá cao về công tác khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất trên địa bàn. Nhiệm vụ kinh doanh dịch vụ chuyên ngành, các sản phẩm hoạt động kinh doanh mang tính phục vụ ngày càng được nâng cao, nhu cầu ngày càng lớn. Do vậy, Công ty luôn nhận được sự tin tưởng của các cấp lãnh đạo Tỉnh, địa phương và sự hài lòng, ủng hộ của khách hàng.

Công ty được sự quan tâm, tạo điều kiện của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, các sở, ban ngành của tỉnh và chính quyền các địa phương đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hoạt động của Công ty.

Bên cạnh đó Công ty luôn làm tốt công tác phối hợp với địa phương; Sở Kế hoạch đầu tư; Sở Tài chính, Sở Xây dựng ... tranh thủ xin ý kiến chỉ đạo của cấp trên để kịp thời có biện pháp tổ chức thực hiện sát với tình hình thực tế.

5.2. Khó khăn

Hiện nay các đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực cấp nước rất nhiều, đây cũng là khó khăn thách thức đối với Công ty sau cổ phần hóa.

Dưới sự ảnh hưởng nặng nề từ cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 trên thế giới, hoạt động sản xuất kinh doanh của các Doanh nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam nói chung và của Công ty nói riêng. Trong những năm qua, tình hình lạm phát gia tăng cộng thêm với các điều kiện khó khăn khác đã làm cắt giảm đáng kể các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và các hoạt động đầu tư khác.

Cơ sở hạ tầng các công trình cấp nước còn thiếu và cũ, nhiều công trình xuống cấp không được nâng cấp cải tạo hàng năm.

Điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty còn gặp nhiều khó khăn, thách thức do tác động của tình trạng suy thoái kinh tế, chi phí nguyên vật liệu, hóa chất, điện,... liên tục tăng cao dẫn đến chi phí sản xuất nước sạch tăng; đặc biệt do sự biến đổi khí hậu, việc đô thị hóa và các làng nghề phát triển tự phát làm ảnh hưởng nặng nề đến nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt cho người dân; Việc đầu tư các dự án mở rộng mạng lưới cấp nước gặp nhiều khó khăn do nguồn vốn còn hạn chế.

Hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch vừa mang tính kinh doanh, vừa mang tính an sinh xã hội để đảm bảo ổn định đời sống nhân dân trong Tỉnh. Vì vậy, giá bán nước sạch chưa được điều chỉnh kịp thời, chưa tính đúng tính đủ nên hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh những năm qua chưa cao

Bên cạnh đó Công ty còn gặp khó khăn với phân khúc thị trường hẹp hoạt động kinh doanh hẹp nên việc mở rộng thị trường không hề dễ dàng.

Các chính sách về tiền lương theo Luật Lao động và quy định Nhà nước nên việc duy trì lực lượng lao động của các đơn vị rất khó khăn, dẫn tới việc bị động trong việc thi công xây lắp trên các địa bàn hoạt động.

6. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

6.1. Vị thế của Công ty trong ngành

Thành lập từ năm 1924, Công ty đã có hơn 93 năm kinh nghiệm trong hoạt động cung ứng dịch vụ quản lý, khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất trên địa bàn tỉnh Nam Định. Công ty cung cấp thêm sản phẩm nước uống tinh khiết Thiên Trường được sản xuất dưới sự kiểm soát bởi Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn ISO 9001-2008. Sản phẩm lấy từ nguồn nước đạt huy chương vàng chất lượng, xử lý trên dây chuyền tự động hiện đại theo công nghệ của Hoa Kỳ bằng phương pháp lọc thẩm thấu ngược thanh trùng bằng ozone và tia cực tím. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn nước uống tinh khiết và được sở y tế tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ dày kinh nghiệm, đáp ứng đầy đủ những yêu cầu từ phía khách hàng cả về chất lượng và khối lượng. Đến nay Công ty vẫn không ngừng khẳng định vị thế và tiếp tục phát triển, tạo lập uy tín từ khách hàng và luôn cố gắng phát triển, tìm kiếm nguồn khách hàng mới.

6.2. Triễn vọng phát triển của ngành

Xét trên bình diện toàn Tỉnh thì Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định là Doanh nghiệp được UBND Tỉnh giao nhiệm vụ chủ yếu sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Nước sạch là loại hàng hoá mang tính chất dịch vụ, sản phẩm sản xuất ra được nhân dân và các ngành kinh tế tiêu thụ ngay. Cũng do tính độc quyền cao và đặc điểm của sản phẩm nên đã tạo được khá nhiều thuận lợi cho Công ty tiến hành hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nên chất lượng phục vụ luôn được đặt lên hàng đầu. Bên cạnh đó Ban lãnh đạo chỉ đạo sát sao vì thế chất lượng các hoạt động kinh doanh phục vụ của Công ty ngày càng được nâng cao, Công ty ngày càng được

khách hàng tin tưởng và ủng hộ. Đây là yếu tố rất thuận lợi giúp Công ty có khả năng cạnh tranh sau khi chuyển sang hình thức Công ty cổ phần tự hạch toán thu chi, lãi, lỗ.

Dân số trên địa bàn phát triển nhanh, theo kết quả điều tra dân số 01/04/2011, dân số tỉnh Nam Định trên 1,8 triệu người và dự đoán năm 2020 khoảng gần 2 triệu người. Nam Định có vị trí địa chiến lược về chính trị, kinh tế, quân sự và đối ngoại; Được chính phủ phê duyệt là Đô thị loại I và Tỉnh đang phấn đấu trở thành Trung tâm đồng bằng Nam Sông Hồng. Nam Định có mức tăng trưởng đô thị (theo dân số đô thị) đạt mức bình quân của cả nước. Khu vực đô thị của Tỉnh chiếm 22% về diện tích, 53% dân số. Đây là nguồn khách hàng đông đảo mà Công ty có thể khai thác.

Nước sạch là thứ hàng hóa không thể thiếu được cho đời sống con người, và mọi hoạt động SXKD của các ngành, Khi nền kinh tế ngày càng phát triển thì yêu cầu, đòi hỏi về vấn đề nước sạch ngày càng cao. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cung cấp nước sạch, đây là lĩnh vực mà cả người dân, Chính phủ và thế giới nói chung quan tâm. Hiện nay có rất nhiều Chính phủ, Tổ chức tài trợ nhằm phát triển hệ thống cung cấp nước sạch cho xã hội, do vậy triển vọng phát triển của Công ty là rất lớn.

6.3. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước

Do đặc thù của lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cùng tình hình thực tế hiện nay của đất nước và thế giới đang chú trọng việc phát triển và bảo vệ môi trường thiên nhiên, Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định đã và đang chủ động khai thác và tìm kiếm thị trường cũng như khách hàng mới trong địa phương và toàn quốc. Bên cạnh đó, Công ty cũng có chủ trương tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị, xây dựng hệ thống quản lý chất lượng và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ công nhân viên để dịch vụ đạt hiệu quả cao, hạn chế tối đa các rủi ro, đảm bảo sự phát triển bền vững.

Định hướng phát triển của Công ty được xây dựng dựa trên kết quả tìm hiểu nhu cầu thị trường về các lĩnh vực cấp nước cũng như định hướng chính sách của Nhà nước.

II. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Tình hình tài sản, sử dụng đất

1.1. Tình hình sử dụng đất

Hiện nay, Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định đang sử dụng 12 khu đất với thông tin chi tiết từng khu đất như sau:

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Bảng số 7: Bảng kê đất đai Công ty đang sử dụng tại thời điểm 31/12/2016

TT	Địa chỉ nhà, đất	Diện tích (m²)	Hồ sơ pháp lý, nguồn gốc nhà đất	Hiện trạng sử dụng đất
1	Số 55B Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, TP Nam Định	23.749	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số: 652/QĐ - UBND ngày 07/04/2009. Của ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 920763. Do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 07/4/2009. - Hợp đồng thuê đất số: 14- ĐK/2009/HĐ-TĐ ngày 22/04/2009. 	Trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh của công ty
2	<ul style="list-style-type: none"> - Thửa đất 171 tờ bản đồ số 69, phường Lộc Hạ, thành phố Nam Định - Thửa đất số 02 tờ bản đồ địa chính số 03 - phường Lộc Hạ, thành phố Nam Định 	14.763,8	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số: 06/QĐ - UBND ngày 03/01/2014 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt báo cáo kết quả rà soát hiện trạng quỹ đất đang sử dụng; công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BM 111486 - 111488 do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 03/01/2014. - Hợp đồng thuê đất số: 11; 12- ĐK/2014/HĐ-TĐ ngày 01/04/2014. 	Xây dựng trạm bơm hút nước số 1
3	Cầu bơm 1924 dọc sông Đào, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định	7.300,0	Đã được quy hoạch sử dụng đất, không có hồ sơ	Hiện đang sử dụng cầu bơm hút nước
4	Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 24-2 Bản đồ địa chính xã Nam Phong, thành phố Nam Định	1.262,9	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số: 1735/QĐ- UBND ngày 25/10/2013 của UBND tỉnh NĐ. - Hợp đồng thuê đất số: 21/2014/HĐ-TĐ ngày 26/05/2014. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CB 224635. Do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 20/12/2016. 	Đã làm thủ tục xin cấp đất và ký Hợp đồng thuê đất
5	Số 681 Trần Nhân Tông, Vị Xuyên, thành phố Nam Định	721,4	- Quyết định số: 2747/QĐ-UBND ngày 17/12/2008. Của UBND tỉnh về việc công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho công ty TNHH MTV KD nước sạch Nam Định.	Văn phòng Xí nghiệp kinh doanh

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

			<p>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 920694. Do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 17/12/2008.</p> <p>- Hợp đồng thuê đất số: 41- ĐK/2008/HĐ-TĐ ngày 23/12/2008.</p>	nước sạch thành phố và Phòng thanh tra xử lý
6	Khu công nghiệp phía Tây thành phố	7.000	<p>- Quyết định số: 281/2002/QĐ- UBND tỉnh ngày 28/8/2002.</p> <p>- Hợp đồng thuê đất số: 57/2002/HĐ-TĐ tháng 9/2002.</p>	Xây trạm bơm tăng áp số 1 và số 2, xây nhà điều hành và nhà vận hành của trạm bơm
7	Đất xí nghiệp kinh doanh Trục Ninh, thị trấn Cổ Lễ, tỉnh Nam Định	5.683,5	<p>- Quyết định số: 1964/QĐ- UBND ngày 11/9/2009. Của UBND tỉnh về việc công nhận Quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho công ty TNHH MTV KD nước sạch Nam Định.</p> <p>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 920829. Do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 11/9/2009.</p> <p>- Hợp đồng thuê đất số: 12- ĐK/2010/HĐ-TĐ ngày 25/02/2010</p> <p>- Hợp đồng thuê đất số: 13- ĐK/2010/HĐ-TĐ ngày 25/02/2010</p>	Xây dựng các công trình xử lý nước, nhà điều hành, nhà vận hành sản xuất nước, hồ xả thải, đường đi và trồng cây xanh
8	Đất Xí nghiệp kinh doanh xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	8.184	<p>- Quyết định số: 1473/QĐ- UBND ngày 15/7/2009. Của UBND tỉnh về việc công nhận Quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho công ty TNHH MTV KD nước sạch Nam Định</p> <p>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 920808. Do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 15/7/2009.</p> <p>- Hợp đồng thuê đất số: 32- ĐK/2009/HĐ-TĐ tháng 08/2009</p>	Xây dựng các công trình xử lý nước, nhà điều hành, nhà vận hành sản xuất nước, hồ xả thải và trồng cây xanh
9	Đất bãi ngoài đê khu vực nguồn thu nước Xí nghiệp Vụ Bản, xã Tam Thanh - Vụ	Khoảng 7903	- Số 156/SXD- QH Nam Định, ngày 16 tháng 11 năm 2007.	Dự kiến Xây dựng hồ điều hòa nước

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

	Bản			
10	Đất Xí nghiệp kinh doanh Ý Yên, thị trấn Lâm - Ý Yên	11.681,5	- Quyết định số: 07/QĐ- UBND ngày 03/01/2014 của UBND tỉnh về việc công nhận Quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chi nhánh công ty TNHH MTV KD nước sạch Nam Định - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BP 708031 do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 03/01/2014. - Hợp đồng thuê đất số: 13- ĐK/2014/HĐ- TĐ ngày 01/04/2014.	Xây dựng các công trình xử lý nước, nhà điều hành, nhà vận hành sản xuất nước
11	Đất Nhà máy nước Trục Nội - Xí nghiệp Trục Ninh 2	4.950	Đang làm thủ tục bàn giao. Chưa làm thủ tục cấp GCN quyền sử dụng đất và thuê đất.	Đang làm thủ tục bàn giao. Chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
12	Đất Nhà máy nước Cát Thành - Xí nghiệp Trục Ninh 2	1.113	Đang làm thủ tục bàn giao. Chưa làm thủ tục cấp GCN quyền sử dụng đất và thuê đất.	Đang làm thủ tục bàn giao. Chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

(Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp)

1.2. Tình hình tài sản Công ty đang sử dụng

Tình hình tài sản của Công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2015 như sau:

Bảng số 8: Tình hình tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2015

Đơn vị: Đồng

TT	Loại tài sản	Giá trị sổ kế toán		Giá trị xác định lại	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐANG DÙNG	513.008.731.129	221.365.520.002	766.049.675.476	390.157.735.358
I	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	513.008.731.129	221.365.520.002	766.049.675.476	390.157.735.358
1	Nhà cửa vật	133.809.977.689	39.739.326.151	268.501.542.222	121.170.199.820

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Loại tài sản	Giá trị sổ kế toán		Giá trị xác định lại	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	kiến trúc				
2	Máy móc thiết bị	73.329.573.909	12.474.094.933	73.461.015.353	26.682.770.858
3	Phương tiện vận tải	304.636.675.267	167.919.594.654	422.854.613.637	241.072.260.417
B	TÀI SẢN CỔ ĐỊNH KHÔNG CẦN DỪNG	-	-	-	-
C	TÀI SẢN CỔ ĐỊNH CHỜ THANH LÝ	3.398.453.656	14.453.730	3.398.453.656	14.453.730
I	Tài sản cố định	3.398.453.656	14.453.730	3.398.453.656	14.453.730
1	Nhà cửa vật kiến trúc	298.131.783	4.798.651	298.131.783	4.798.651
2	Máy móc thiết bị	2.519.866.904	9.655.079	2.519.866.904	9.655.079
3	Phương tiện vận tải	533.454.969	-	533.454.969	-
4	Tài sản cố định khác	47.000.000		47.000.000	
D	TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ	3.961.384.910	2.376.773.294	3.961.384.910	2.376.773.294
1	Tài sản cố định	3.961.384.910	2.376.773.294	3.961.384.910	2.376.773.294
E	TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KT. PL	-	-	-	-
Tổng cộng		520.368.569.695	223.756.747.026	773.409.514.042	392.548.962.382

(Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp)

1.3. Tình hình nhà cửa, vật kiến trúc

Bảng số 9: Tình hình nhà cửa, vật kiến trúc tại thời điểm 31/12/2015

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Đơn vị: Đồng

TT	Tên tài sản (Đơn vị quản lý)	Đơn vị	Khối lượng	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
I	Văn phòng công ty						
1	Tường bao bằng tôn khung thép (tận dụng làm gara ô tô tại gầm bể lắng số 2)	hm	1	37.325.455	17.987.802	36.738.577	23.145.303
2	Nhà để xe ô tô cầu	m2	32	69.678.182	35.989.031	68.582.613	51.436.960
3	Nhà văn phòng			1.921.155.213	495.947.640	4.646.553.000	2.183.879.910
4	Nhà hội trường			631.710.946	59.882.626	536.549.520	303.150.479
5	Nhà vệ sinh phục vụ khu vực nhà hội trường	m2	8	103.010.309	62.634.031	103.010.309	84.468.453
6	Nhà gara ô tô xe con	m2	50	44.054.660	-	131.161.000	45.906.350
7	Tường bao, cửa kính khung sắt, trần nhựa (tận dụng làm nhà làm việc cho tổ lái xe tại gầm bể lắng số 2)	hm	1	73.564.001	39.825.333	73.564.001	53.701.721
8	Nhà bảo vệ công chính	m2	34	177.899.940	-	177.899.940	71.159.976
9	Nhà bảo vệ công phụ	m2	13	111.808.041	78.250.313	111.808.041	90.564.513
10	Tường rào công phía Đông + phía Nam	m	279	172.457.273	-	314.555.000	94.366.500
11	Sân, cống thoát nước phía Tây + phía Đông (Fa2)	m2	329	403.350.000	-	403.350.000	121.005.000
12	Đường, sân, bồn hoa khu xử lý (Fa3)	m2	2,300	1.828.843.274	-	2.772.664.063	1.247.698.828
13	Cải tạo bổ xung hệ thống sân đường, rãnh thoát nước khu vực trụ sở công ty	hm	1	340.496.455	125.661.473	340.496.455	125.661.473
14	Chi phí cải tạo sân đường khu vực nội bộ công ty	hm	1	99.098.182	29.535.525	99.098.182	29.535.525
15	Bộ bàn ghế phòng họp nhỏ	bộ	1	31.500.000	-	31.500.000	9.450.000
16	Bàn ghế hội trường	bộ	1	148.230.000	-	148.230.000	54.845.100
17	Kệ gỗ hương	bộ	1	39.666.000	-	39.666.000	39.666.000
18	Mái chống thấm cho mái nhà trụ sở công ty	hm	1	128.601.273	89.774.259	128.601.273	102.881.018
19	Nhà quản lý chất lượng nước	hm	1	791.272.180	719.782.331	791.272.180	719.782.331

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Tên tài sản (Đơn vị quản lý)	Đơn vị	Khối lượng	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
-	Phần cải tạo hệ thống điện			39.098.545	23.441.274	39.098.545	23.441.274
-	Cải tạo phòng quản lý chất lượng nước (thiết kế + xây dựng)			752.173.635	696.341.057	752.173.635	696.341.057
20	Nhà để xe phòng quản lý Chất lượng nước			66.827.273	63.897.858	66.827.273	63.897.858
21	Cải tạo, thay thế mới hàng rào thép gai một số đoạn tường bao trụ sở Công ty	hm	1	42.010.000	40.421.677	42.010.000	40.421.677
II	Sản xuất nước thành phố						
1	Nhà sinh hoạt Tổ môi trường công nghiệp	m2	42	75.159.000	-	103.902.000	42.599.820
2	Nhà trạm bơm 1 Liên Hà	m2	181	51.363.030	-	528.626.000	158.587.800
3	Nhà trạm bơm 2 hợp khối	m2	228	165.282.090	-	629.168.000	283.125.600
4	Nhà điều hành trạm bơm 1 và 2	m2	420	893.947.245	480.939.352	1.061.293.000	742.905.100
5	Nhà vệ sinh khu sản xuất	m2	22	60.980.095	-	55.004.000	25.851.880
6	Nhà đặt máy điện phân javen	m2	49	115.041.439	36.046.317	133.265.000	61.301.900
7	Nhà đặt máy định lượng PACN (xây dựng năm 1987 cải tạo năm 2008)	m2	247.8	84.630.000	26.511.990	970.028.000	346.512.600
8	Nhà văn phòng Xi nghiệp sản xuất nước (xây dựng năm 1987 cải tạo lại năm 2009)	m2	104	199.121.982	67.853.526	294.371.000	164.847.760
9	Bể lắng bùn số 1	m3	1,660	4.441.191.755	-	7.769.445.222	3.651.639.254
10	Bể lắng bùn số 2	m3	1,660	4.482.098.490	-	7.841.007.689	3.685.273.614
11	Hệ thống xử lý nước Fa 2 (phần xây dựng)	ht	1	40.417.061.730	-	122.273.032.583	36.681.909.775
12	Bể hợp khối	ht	1	1.179.761.960	-	3.676.186.699	1.102.856.010
13	Bể chứa nước cũ 2000m3 (sử dụng năm 1972, cải tạo năm 2006)	m3	2,000	900.391.455	-	3.242.613.683	1.037.636.379
14	Hệ thống xử lý nước Fa 3 (phần xây dựng)			19.939.271.910	845.502.962	32.367.475.701	18.069.558.273
-	Bể lắng động, bể lọc trạm bơm Fall	ht	1	13.398.685.153	-	23.439.733.316	12.774.654.657

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Tên tài sản (Đơn vị quản lý)	Đơn vị	Khối lượng	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
-	Xây dựng phần còn lại của bể lắng động, bể lọc, trạm bơm, khu xử lý fa3	hm	1	4.576.576.259	-	6.979.865.002	4.176.285.893
-	Trát bổ sung bể lắng động, bể lọc trạm bơm	hm	1	144.140.247	38.925.929	144.140.247	43.242.074
-	Hệ thống mái che bể lắng động, bể lọc	ht	1	1.604.726.884	732.815.469	1.588.593.769	953.156.262
-	Lát nền, bậc thang trạm bơm rửa lọc fa2 + fa3	m2	436	91.224.546	9.765.132	91.224.546	35.476.212
-	Thay thế tấm nhựa fa 2 + fa 3	hm	1	123.918.821	63.996.432	123.918.821	86.743.175
15	Giá đỡ đường ống sản thao tác, mương dẫn Fa 3	m	42	1.069.277.161	-	1.069.277.161	641.566.297
16	Mương đặt đường ống hóa chất	m	204	90.677.000	-	90.677.000	27.203.100
17	Sửa chữa bể lọc ang rửa cát lọc cũ và bx cát lọc mới – Dây truyền sản xuất nước hợp khối (cát thạch anh: 83,5m3 + chụp lọc = 1411 bộ)	hm	1	179.577.273	98.742.901	179.577.273	98.742.901
18	Sửa chữa bể lọc, sàng rửa cát lọc cũ bx cát lọc vào bể - Dây chuyền nước fa 2+3	hm	1	482.263.637	265.178.937	482.263.637	265.178.937
19	Hệ thống cầu thang nối bể hợp khối Fa 3	ht	1	32.858.182	12.002.989	32.858.182	18.345.818
20	Cải tạo dây chuyền xử lý nước sạch – khu bể hợp khối nâng công suất từ 25.000m3 lên 35.000m3 + thiết kế bể nâng, bể phản ứng	hm	1	6.103.644.626	3.605.052.203	6.103.644.626	3.605.052.203
21	Sản xuất và lắp đặt hàng rào bảo vệ khu vực khai thác nước thô khu vực cầu bơm	hm	1	133.523.455	96.795.359	133.523.455	109.489.233
22	Lắp đặt hệ thống điện TĐH trạm bơm cấp II (Xây dựng và thiết bị)	ht	1	592.103.830	348.286.828	592.103.830	348.286.828
23	Tường bảo vệ khu vực trạm bơm hợp khối và trạm II fa 3	m2	639	101.298.800	-	254.035.000	76.210.500
24	Xây dựng sân khấu hội trường, pao, băng zon khẩu hiệu Cty	hm	1	112.523.700	23.429.592	112.523.700	47.259.954

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Tên tài sản (Đơn vị quản lý)	Đơn vị	Khối lượng	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
25	Cải tạo nâng công suất dây chuyền xử lý nước sạch – Lắp đặt hệ thống xả bùn tự động	hm	1	224.365.455	171.132.446	224.365.455	177.248.709
III	Xí nghiệp cơ điện						
1	Nhà kiểm nghiệm đồng hồ	m2	40	77.809.091	29.047.307	108.788.000	56.569.760
IV	Phân xưởng sản xuất phụ + Phòng tin học						
1	Nhà xưởng sản xuất phụ			3.554.111.834	3.175.713.207	3.554.111.834	3.263.656.287
-	Nhà xưởng sản xuất phụ	m2	185	135.124.950	3.186.461	135.124.950	83.777.469
-	Đóng trần nhà xưởng SX nước lọc Thiên Trường	hm	1	39.638.200	4.539.388	39.638.200	11.891.460
-	Xây dựng kho quản lý thiết bị và một số vật tư đặc chủng - Cải tạo phòng tin học	hm	1	55.759.636	23.239.365	55.759.636	23.239.365
-	Cải tạo nâng cấp khu vực phòng tin học và xưởng sản xuất phụ	m2	342	3.197.419.091	3.064.967.100	3.197.419.091	3.064.967.100
-	Cải tạo nâng cấp khu vực phòng tin học và xưởng sản xuất phụ	hm	1	126.169.957	79.780.893	126.169.957	79.780.893
V	Xí nghiệp kinh doanh						
1	Văn phòng xí nghiệp kinh doanh (xây dựng năm 1956 sửa 2007)	m2	384	580.206.115	175.125.041	1.352.672.000	608.702.400
2	Nhà bảo vệ xí nghiệp kinh doanh	m2	16	50.144.728	30.915.713	50.144.728	42.121.572
VI	Phòng kiểm tra xử lý						
1	Nhà làm việc phòng kiểm tra xử lý	m2	68	400.195.134	294.256.422	400.195.134	308.150.253
2	Cải tạo sửa chữa khuôn viên trụ sở làm việc	hm	1	98.163.091	63.039.530	98.163.091	75.585.580
VII	Xí nghiệp xây dựng lắp đặt						
1	Văn phòng làm việc xí nghiệp xây dựng lắp đặt			716.188.337	305.435.266	1.035.266.285	541.971.394
-	Văn phòng làm việc xí nghiệp xây dựng lắp đặt	m2	184			536.394.000	295.016.700
-	Nhà ở công nhân (chuyển đổi thành nhà kho)	m2	99			289.232.000	159.077.600

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Tên tài sản (Đơn vị quản lý)	Đơn vị	Khối lượng	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
-	Nhà bảo vệ	m2	31			79.987.565	41.593.534
-	Nhà vệ sinh	m2	17			36.938.720	18.469.360
-	Sân bê tông	m3	78			92.714.000	27.814.200
2	Nhà kho chứa nguyên vật liệu	m2	44	44.819.048	1.966.366	102.318.000	46.043.100
3	Xưởng composit	m2	260	535.996.364	330.457.667	770.640.000	416.145.600
4	Rãnh thoát nước khu vực đội xây dựng lấp đặt	m	64	32.701.333	-	122.470.934	42.864.827
5	Kè đá và san lấp mặt bằng trạm tăng áp số 1	hm	1	507.551.429	19.120.088	1.437.773.717	445.709.852
6	Xây dựng kho chứa thải và nâng cấp hệ thống hút bụi xưởng sản xuất nhựa COMPOSITE	hm	1	62.729.091	62.184.866	62.729.091	62.184.866
VIII	Xí nghiệp xây lắp						
1	Văn phòng làm việc xí nghiệp xây lắp	m2	173	478.209.129	200.149.850	590.663.000	383.930.950
2	Gara + Kho + Nhà vệ sinh + hệ thống thoát nước trạm tăng áp 2			650.213.394	-	725.458.874	225.612.014
-	Gara	m2	120			44.741.000	13.422.300
-	Nhà kho	m2	101			278.895.000	83.668.500
-	Nhà vệ sinh	m2	25			61.490.000	18.447.000
-	Hệ thống thoát nước	m	128			45.128.000	13.538.400
-	Nhà bảo vệ	m2	23			59.990.674	25.196.083
-	Tường rào	m2	380			175.115.200	52.534.560
-	Sân bê tông	m2	670			60.099.000	18.805.171
3	Kè đá và san lấp mặt bằng trạm tăng áp số 2	hm	1	360.045.714	-	1.019.924.750	316.176.673
IX	Trực Ninh						
1	Nhà điều hành trạm Cổ Lễ	m2	100	256.839.012	84.041.477	276.510.000	176.966.400
2	Bể chứa nước 300m3 Cổ Lễ	m3	300	265.202.000	-	544.624.201	163.387.260
3	Hệ thống bể lắng đứng Cổ Lễ	ht	1	309.058.878	-	910.974.006	273.292.202

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Tên tài sản (Đơn vị quản lý)	Đơn vị	Khối lượng	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
4	Trạm bơm cấp I Cổ Lễ	hm	1	183.911.000	27.648.632	542.091.337	216.836.535
5	Nhà trạm bơm cấp II Cổ Lễ	m2	36	59.273.500	11.174.153	88.744.000	34.610.160
6	Tường rào và sân bê tông trạm bơm Cổ Lễ			207.467.657	-	242.263.355	77.045.007
-	Tường rào	m	185			218.300.000	69.856.000
-	Sân bê tông	m2	267			23.963.355	7.189.007
7	Tường rào và sân nền trạm bơm cấp 2 Cổ Lễ	hm	1	82.336.594	-	82.336.594	41.991.663
8	Bể lọc nhanh Cổ Lễ	hm	1	269.796.000	-	795.243.756	238.573.127
9	Chi phí cải tạo, nâng công suất cụm bể lắng Xi nghiệp kinh doanh nước sạch Trục Ninh	hm	1	475.322.439	201.919.184	476.645.506	324.118.944
10	Xây dựng đường bê tông trạm I Trục Nội	hm	1	72.300.910	71.072.785	72.300.910	71.072.785
11	Nhà cửa Trục Nội	hm	1	16.733.705.000	16.733.705.000	16.733.705.000	16.733.705.000
12	Bể lọc Cát Thành	hm	1	2.904.618.500	2.904.618.500	2.904.618.500	2.904.618.500
X	Vụ Bản						
1	Nhà làm việc và hội trường Vụ Bản	m2	149	345.441.000	113.601.191	412.484.000	193.867.480
2	Mái che dây chuyền sản xuất nước Vụ Bản	m2	130	204.549.091	-	267.878.400	115.187.712
3	Nhà kho + sân +tường rào + rãnh - Vụ Bản			213.862.807	-	200.133.000	88.462.730
-	Nhà kho	m2	58			159.712.000	70.273.280
-	Sân + tường rào + rãnh	ht	1			40.421.000	18.189.450
4	Mái chống nắng khu văn phòng	m2	211	97.409.251	11.155.361	97.409.251	38.963.700
5	Các hạng mục xây dựng nâng công suất công trình cấp nước Vụ Bản: Dây chuyền xử lý nước số 2, số 3 (Từ 1.200m3/ngày đêm năm 2006 lên 3.600m3/ngày đêm năm 2009) - Công ty đầu tư	ht	1	2.636.190.316	-	7.006.068.452	2.241.941.905
6	Công trình bàn giao năm 2006					11.232.515.961	4.087.999.411

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Tên tài sản (Đơn vị quản lý)	Đơn vị	Khối lượng	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
-	Nhà điều hành sản xuất	m2	113			312.220.000	128.010.200
-	Nhà trạm bơm cấp II	m2	58			141.950.000	62.458.000
-	Nhà trạm điện cao thế	m2	26			63.008.000	28.983.680
-	Tường bao	m	317			287.862.000	86.358.600
-	Nhà clo	m2	16			38.406.000	18.050.820
-	Hồ sơ lắng	m3	3,552			4.756.968.292	1.474.660.170
-	Bể lắng bùn	m3	100			423.144.050	126.943.215
-	Bể trộn, bể phản ứng, bể lắng lamen, bể lọc inox (Dây chuyền số 1)	m3/nđ	1,200			1.050.519.283	430.712.906
-	Mái che dây chuyền số 1	m2	65			133.939.200	46.878.720
-	Sân phơi cặn	m3	139			173.842.141	71.275.278
-	Bể chứa số 1	m3	500			841.610.166	345.060.168
-	Rãnh thoát nước	m	243			82.207.500	34.527.150
-	Sân + đường	m2	899			80.613.390	24.184.017
-	Bể chứa số 2	m3	500			841.610.166	353.476.270
-	Lan can sân công tác bể lọc 2+3	m2	94			61.828.500	21.021.690
-	Phần xây dựng dây chuyền số 2	m3/nđ	1,200			971.393.636	417.699.263
-	Phần xây dựng dây chuyền số 3	m3/nđ	1,200			971.393.636	417.699.263
7	Nâng cấp nhà máy nước Bản từ 3.600m3/ngày đêm lên 7.000m3/ngày đêm	hm	1	3.597.902.727	3.255.855.536	3.597.902.727	3.255.855.536
XI	Ý Yên						
1	Nhà vệ sinh	m2	15	61.408.174	1.981.676	61.408.174	25.791.433
2	San lấp hồ Nhà điều hành + thiết kế - Lâm Yên Xá	m2	3,958	349.690.000	69.408.788	372.077.380	204.642.559
3	Nhà làm việc xí nghiệp sản xuất Ý Yên	m2	215	1.118.729.727	682.512.014	1.118.729.727	816.672.701
4	Nhà để xe	m2	26	33.686.364	20.768.643	33.686.364	26.949.091

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Tên tài sản (Đơn vị quản lý)	Đơn vị	Khối lượng	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
5	Trạm cấp nước Ý Yên						
-	Bể chứa	m ³	300	243.800.000	35.072.328	522.703.478	209.081.391
-	Nhà trạm bơm cấp 2 và nhà quản lý	m ²	64	69.955.000	8.416.094	152.130.000	76.065.000
-	Tường rào	m ²	389	90.128.127	11.509.307	251.553.600	113.199.120
-	Cống thoát nước khu xử lý	m	58			19.594.200	8.621.448
-	Sân khu xử lý cũ	m ²	230			20.602.296	6.180.689
-	Cụm bể lọc	m ²	46	229.664.000	32.904.808	653.199.013	261.279.605
-	Nhà hóa chất khử trùng+kho	m ²	52	49.928.000	6.500.457	127.815.000	63.907.500
-	Cụm lắng bể lọc (Thiết bị)	hm	1	144.200.000	19.800.328	144.200.000	28.840.000
-	Thiết bị hồ thu + Trạm bơm cấp 1	hm	1	170.089.148	46.590	170.089.148	34.017.830
-	Nhà hóa chất khử trùng+kho (phần thiết bị)	hm	1	89.463.581	11.407.416	89.463.581	17.892.716
6	Tường rào bảo vệ hồ chứa nước thải sản xuất và cống thoát nước sinh hoạt khu dân cư	m ²	437	288.760.000	-	288.760.000	86.628.000
7	Đơn nguyên xử lý công suất 1200m ³ /ngày đêm	m ³	300	831.295.455	161.240.948	1.311.385.708	786.831.425
8	Trạm cấp nước sạch Lâm Yên Xá	m ³ /nđ	1,200	971.393.636	361.500.371	1.084.852.413	748.548.165
9	Cải tạo sửa chữa công trình thu trạm bơm cấp 1 (phần xây dựng)	m ²	16	108.331.495	58.736.446	108.331.495	58.736.446
10	Sửa chữa nâng cấp trạm bơm cấp 1	hm	1	165.095.455	101.786.248	165.095.455	101.786.248
11	Sửa chữa tháo dỡ, chống thấm cụm bể lọc nổi và lọc nhanh khu xử lý nước gồm 3 cụm bể	hm	1	82.475.728	-	82.475.728	24.742.718
12	Nhà trạm bơm cấp II + bể chứa	hm	1	144.010.154	19.771.218	409.586.572	143.355.300
13	Cải tạo lan can cầu dẫn trạm bơm I nước thô ý yên . Bến mới xã ý yên	hm	1	38.079.091	36.034.296	38.079.091	36.034.296
X	Xí nghiệp chống thất thoát nước						

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Tên tài sản (Đơn vị quản lý)	Đơn vị	Khối lượng	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
1	Kè đá			369.236.155	365.695.534	369.236.155	365.695.534
2	Công chính + Công phụ + Hàng rào dây thép gai	hm	1	58.171.735	57.613.924	58.171.735	57.613.924
3	Nhà điều hành + đèn bù giải phóng + san nền mặt bằng + nhà điều hành + chi phí tư vấn xây dựng	hm	1	1.306.748.934	1.299.230.652	1.306.748.934	1.299.230.652
4	Cấp điện sinh hoạt	hm	1	72.174.394	71.482.310	72.174.394	71.482.310
5	Cấp, thoát nước sinh hoạt	hm	1	46.598.242	46.151.409	46.598.242	46.151.409
6	Sân bê tông	hm	1	88.083.623	87.238.985	88.083.623	87.238.985
7	Chi phí đèn bù	hm	1	134.537.000	133.246.919	134.537.000	133.246.919
	TỔNG CỘNG			133.809.977.689	39.739.326.152	268.501.542.222	121.170.199.820

(Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp)

1.4. Tình hình máy móc, thiết bị

Bảng số 10: Tình hình máy móc, thiết bị tại thời điểm 31/12/2015

Đơn vị: Đồng

TT	Tên tài sản	Đơn vị	Năm SD	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
1	Máy biến tần VLT 6222 trạm bơm II hợp khối	Bộ	2009	613.635.800	-	613.635.800	288.408.826
2	Tủ điện điều khiển bể lọc hợp khối	Chiếc	2007	170.484.186	32.063.231	170.484.186	68.193.674
3	Thiết bị tiết kiệm điện trạm 1	Bộ	2008	808.648.548	-	808.648.548	347.718.876
4	Điện trạm bơm số 1 Cô Lễ (ngoài nhà)	Chiếc	2003	53.604.000	-	53.604.000	10.720.800
5	Máy biến áp 50 KVA Cô Lễ	Chiếc	2003	107.980.000	-	107.980.000	21.596.000
6	Thiết bị điện phân muối	Chiếc	2011	1.450.600.909	311.808.226	1.450.600.909	826.842.518
7	Máy bơm nước Pháp 75KW số 1 trạm II fa 3	Chiếc	1996	492.383.200	-	492.383.200	98.476.640
8	Máy bơm nước Pháp 75KW số 2	Chiếc	1996	492.383.200	-	492.383.200	98.476.640

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Tên tài sản	Đơn vị	Năm SD	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
	trạm II fa 3						
9	Máy bơm nước Pháp 75KW số 3 trạm II fa 3	Chiếc	1996	492.383.200	-	492.383.200	98.476.640
10	Máy bơm nước Pháp 37KW trạm 1 fa 3	Chiếc	1994	614.787.180	-	614.787.180	122.957.436
11	Máy bơm nước Pháp 37KW trạm 2 fa 3	Chiếc	1994	553.837.180	-	553.837.180	110.767.436
12	Máy bơm nước Pháp 37KW trạm 3 fa 3	Chiếc	1994	553.837.180	-	553.837.180	110.767.436
13	Máy bơm nước Pháp 132KW số 1 trạm II hợp khối	Chiếc	2003	698.925.010	-	698.925.010	146.774.252
14	Máy bơm nước Pháp 132KW số 2 trạm II hợp khối	Chiếc	2003	665.020.250	-	665.020.250	139.654.253
15	Máy bơm nước Pháp 90KW số 1 trạm I Liên Hà	Chiếc	1996	703.066.490	-	703.066.490	140.613.298
16	Máy bơm nước Pháp 90KW số 2 trạm I Liên Hà	Chiếc	1996	631.066.490	-	631.066.490	126.213.298
17	Máy móc thiết bị fa 2	HT	2002	8.522.487.096	-	8.522.487.096	1.704.497.419
18	Máy bơm trạm bơm cấp 1+2	Hạng mục	2009	401.958.182	-	401.958.182	80.391.636
19	Máy đo độ đục cầm tay 2100Q	Chiếc	2010	103.172.728	15.876.351	103.172.728	41.269.091
20	Thiết bị công nghệ fa 3	HT	2010	49.787.355.975	9.923.202.734	49.787.355.975	18.919.195.271
21	Thiết bị trộn tĩnh INOX DN920 (L=4300)	Chiếc	2013	146.000.000	79.106.667	146.000.000	79.106.667
22	Lắp đặt bộ máy trộn tĩnh cho tuyến nước thô DN800	Bộ	2013	87.203.182	45.473.075	87.203.182	45.473.075
23	Máy bơm nước Cổ Lễ	Chiếc	2003	119.015.000	-	119.015.000	23.803.000
24	Máy bơm H=45.5m (2C) Cổ Lễ	Chiếc	2005	57.142.856	-	57.142.856	15.428.571

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Tên tài sản	Đơn vị	Năm SD	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
25	Lắp đặt bộ sung cấp điện trạm bơm FA3 - Xí nghiệp sản xuất nước thành phố	Hạng mục	2015	78.205.123	71.813.015	78.205.123	71.813.015
26	Máy bơm cấp 2 cho Xí nghiệp Vụ Bản (phần công nghệ và máy bơm LT105-09)	Chiếc	2011	418.103.091	152.283.589	418.103.091	209.051.546
27	Bộ trộn tĩnh và thiết bị châm trợ lắng	Bộ	2012	133.530.909	52.595.325	133.530.909	52.595.325
28	Thay thế thân máy bơm 40kw + vành chiết áp bơm nước sạch	Chiếc	2013	119.321.819	68.574.631	119.321.819	68.574.631
29	Thay thế thân bơm nước sạch số 30-40kw	Chiếc	2013	35.803.637	22.244.031	35.803.637	22.244.031
30	Máy bơm VETIX Ý CM65 - 200A	Chiếc	2009	39.800.000	-	39.800.000	7.960.000
31	Máy bơm rửa bể	Chiếc	2005	-	-	19.830.303	5.354.182
32	Máy gió	Chiếc	2005	-	-	39.640.000	10.702.800
33	Tủ điện	Chiếc	2005	-	-	53.100.000	14.337.000
34	Tủ điện	Chiếc	2005	-	-	17.700.000	4.779.000
35	Mônôzay 1 tấn	Chiếc	2005	-	-	57.357.576	11.471.515
36	Máy khuấy phèn	Chiếc	2005	-	-	11.900.000	2.380.000
37	Máy bơm nước dự phòng cấp II	Chiếc	2010	79.148.182	800.259	79.148.182	31.659.273
38	Thay thế thân máy bơm nước thô số 2	Chiếc	2013	34.105.455	21.188.987	34.105.455	21.188.987
39	Lắp đặt bộ trộn tĩnh và máy bơm tiếp sức	Hạng mục	2012	177.746.364	102.204.156	177.746.364	102.204.156
40	Thiết bị máy trộn tĩnh (DN400-L2200)	Bộ	2013	31.000.000	17.054.504	31.000.000	17.054.504
41	Máy EBRA 45kw - 135m3/h Ý Yên	Chiếc	2010	214.800.000	21.205.370	214.800.000	85.920.000

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Tên tài sản	Đơn vị	Năm SD	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
42	Cải tạo nâng công suất máy biến áp 180KVA 35/0.4kv trạm I Ý Yên	Hạng mục	2013	31.607.182	18.512.778	31.607.182	18.512.778
43	Bộ xác định rò rỉ AQUASCOPE	Chiếc	2010	158.571.760	3.413.482	158.571.760	71.357.292
44	Bộ xác định rò rỉ AQUASCAN 610L	Chiếc	2010	327.785.920	350.665	327.785.920	147.503.664
45	Thiết bị khoan vùng rò rỉ ZONESCAN820	Chiếc	2010	380.465.800	407.022	380.465.800	152.186.320
46	Máy móc xưởng ComPosit	Bộ	2008	56.400.000	-	56.400.000	11.280.000
47	Dây chuyền xử lý nước tinh khiết công suất 1000l /h	Bộ	2007	554.170.197	-	554.170.197	177.334.463
48	Bộ kiểm định đồng hồ ARAD	Bộ	2.010	76.000.000	-	76.000.000	30.400.000
49	Máy điều hoà 18000 + 9000	Chiếc	2008	31.000.000	-	18.296.970	3.659.394
50	Thay thế thiết bị trạm bơm cấp I liên hà + trạm bơm cấp II hợp khối	Chiếc	2013	107.703.910	62.812.527	107.703.910	62.812.527
51	Máy photocopy Sharp MX-M363U	Chiếc	2014	65.000.000	49.214.286	65.000.000	53.950.000
52	Bộ vi tính IBM	Bộ	2007	40.960.000	-	25.667.273	5.133.455
53	Máy tính notebook Toshiba	Chiếc	2008	31.476.191	-	10.903.030	2.180.606
54	Bộ máy vi tính + máy in + UPS	Bộ	2009	31.160.000	-	11.642.485	2.328.497
55	Công ty trang bị bộ máy vi tính Server HP PL380 G7 x 5650 cho phòng Tin học	Bộ	2013	111.150.000	13.754.178	111.150.000	72.247.500
56	Thiết bị và chuyển giao công nghệ HTQT. giám sát mạng lưới cấp nước	Hạng mục	2014	267.000.000	169.221.918	267.000.000	221.610.000
57	Máy quang phổ phân tích nước DR3900	Chiếc	2014	119.022.188	89.355.927	119.022.188	98.788.416

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Tên tài sản	Đơn vị	Năm SD	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
58	Điện trạm bơm	Hạng mục	2004	94.313.000	12.150.988	94.313.000	18.862.600
59	Máy khuấy	Chiếc	2004	17.942.747	-	17.942.747	3.588.549
60	Máy đo độ đục cầm tay	Chiếc	2015	74.545.454	60.575.840	74.545.454	67.090.909
61	Lắp đặt thiết bị phục vụ việc Quản Lý, giám sát và điều tiết áp lực trên mạng lưới cấp nước thành phố	Hạng mục	2015	53.213.637	46.920.335	53.213.637	46.920.335
62	Hệ thống cấp nước sạch xã Trục Nội - Hạng mục: Lắp đặt BX thiết bị nhà máy và vận hành chạy thử trên dây truyền công nghệ	Hạng mục	2015	161.060.000	159.427.337	161.060.000	159.427.337
63	Máy móc thiết Trục Nội	Hệ thống	2015	712.461.000	712.461.000	712.461.000	712.461.000
64	Máy móc thiết bị Cát Thành	Hệ thống	2015	138.022.500	138.022.500	138.022.500	138.022.500
TỔNG CỘNG				73.329.573.909	12.474.094.932	73.461.015.353	26.682.770.858

(Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp)

1.4.2. Tình hình thiết bị và phương tiện đường ống

TT	Tên tài sản	Đơn vị	Năm SD	Giá trị sổ sách		Kiểm kê thực tế	
				Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	6	7	8	9
1	Thiết bị và phương tiện vận tải, đường ống			304.636.675.267	167.919.594.654	422.854.613.637	241.072.260.417

(Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp)

1.5. Tình hình về tài chính công nợ

Thực trạng về tài chính, công nợ của Công ty theo số liệu sổ sách Kế toán tại thời điểm 31/12/2016 như sau:

Bảng số 11: Thực trạng về tài chính, công nợ của Công ty theo số liệu sổ sách Kế toán tại thời điểm 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

❖ Vốn chủ sở hữu	176.943.904.385
Trong đó :	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.012.522.503
- Quỹ đầu tư phát triển	7.450.795.193
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	19.480.586.689
❖ Các khoản phải thu	13.454.685.935
- Phải thu ngắn hạn	13.454.685.935
- Phải thu dài hạn	-
❖ Nợ phải trả	124.629.541.940
- Nợ ngắn hạn	67.564.025.180
- Nợ dài hạn	57.065.516.760

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2015 của Công ty)

2. Cơ cấu và trình độ lao động của Công ty

Tổng số lao động có tên trong danh sách lao động thường xuyên tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp là **531 người**. Phân loại lao động của Công ty cụ thể như sau:

Bảng số 12: Phân loại lao động của Doanh nghiệp

TT	Nội dung	Tổng số
I	Phân theo tính chất hợp đồng	531
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	02
2	Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	529
3	Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 đến 36 tháng	00
4	Lao động làm việc theo HĐLĐ dưới 12 tháng.	00
II	Phân theo trình độ lao động	531
1	Thạc sỹ	06
2	Đại học	210
3	Cao đẳng	51
4	Trung cấp	77
5	Sơ cấp, Công nhân kỹ thuật	187
III	Phân theo giới tính lao động	531

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

1	Lao động Nam	301
2	Lao động Nữ	230

(Nguồn: Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định)

III. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2015 : **467.747.021.103 đồng**

Trong đó:

- Nợ phải trả : 124.629.541.940 đồng
- Nguồn kinh phí sự nghiệp : 0 đồng
- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp : **343.117.479.163 đồng**

Bảng số 13: Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2015

TT	Chỉ tiêu	Số liệu sổ kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>(5)=(4)-(3)</i>
A	TÀI SẢN ĐANG DÙNG	298.409.164.732	467.474.021.103	169.337.856.371
I	Tài sản dài hạn	224.050.963.959	393.388.820.330	169.337.856.371
<i>1</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>221.365.520.002</i>	<i>390.157.735.358</i>	<i>168.792.215.356</i>
<i>a</i>	<i>TSCĐ hữu hình</i>	<i>221.365.520.002</i>	<i>390.157.735.358</i>	<i>168.792.215.356</i>
-	Nhà. Vật kiến trúc	39.739.326.151	121.170.199.820	81.430.873.669
-	Máy móc thiết bị	12.474.094.933	26.682.770.858	14.208.675.925
-	Thiết bị và Phương tiện vận tải	167.919.594.654	241.072.260.417	73.152.665.762
	+ Phương tiện vận tải đường bộ	1.875.231.313	2.295.522.626	420.291.313
	+ Thiết bị vận chuyển đường ống	166.044.363.341	238.776.737.790	72.732.374.449
-	Tài sản cố định khác	1.232.504.264	1.232.504.264	-
2	Tài sản dở dang dài hạn	1.486.268.312	1.486.268.312	-
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.474.848.312	1.474.848.312	-
3	Tài sản dài hạn khác	1.199.175.645	1.744.816.659	545.641.014
4	Giá trị lợi thế kinh doanh	-	-	-
5	Giá trị quyền sử dụng đất	-	-	-
II	Tài sản ngắn hạn	74.358.200.773	74.358.200.773	-
1	Tiền	20.329.325.726	20.329.325.726	-
2	Các khoản phải thu	13.454.685.935	13.454.685.935	-

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Chỉ tiêu	Số liệu sổ kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>(5)=(4)-(3)</i>
3	Hàng tồn kho	40.336.638.533	40.336.638.533	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	237.550.579	237.550.579	-
B	TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG	-	-	-
1	Nợ phải thu			
-	Công nợ không có khả năng thu hồi	101.244.568	101.244.568	-
-	Dự phòng bù đắp nợ không có khả năng thu hồi	(101.244.568)	(101.244.568)	-
C	TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	787.508.298	787.508.298	-
I	Tài sản cố định hữu hình	14.453.730	14.453.730	-
1	Nhà. Vật kiến trúc	4.798.651	4.798.651	-
2	Máy móc thiết bị	9.655.079	9.655.079	-
II	Hàng tồn kho	773.054.568	773.054.568	
1	Nguyên vật liệu	773.054.568	773.054.568	
D	TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ	2.376.773.294	2.376.773.294	-
1	Tài sản cố định	2.376.773.294	2.376.773.294	-
E	TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KHEN THƯỞNG. PHÚC LỢI	-	-	-
F	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A+B+C+D+E) Trong đó:	301.573.446.324	470.911.302.696	169.337.856.371
G	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)	298.409.164.732	467.747.021.103	169.337.856.371
G1	Nợ phải trả	124.629.541.940	124.629.541.940	-
G2	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-
H	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [G - (G1 + G2)]	173.779.622.791	343.117.479.162	169.337.856.371

PHẦN THỨ HAI
PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính Phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Căn cứ Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Căn cứ Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Căn cứ Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần;
- Căn cứ Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Căn cứ Công văn số 355/TTg-ĐMDN ngày 19/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2015;
- Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 21/03/2013 của UBND tỉnh Nam Định về việc Phê duyệt danh sách doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện cổ phần hóa trong năm 2013;
- Căn cứ Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ quyết định về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016-2020.
- Căn cứ Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 21/03/2013 của UBND tỉnh Nam Định về việc Thực hiện Phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2015;
- Căn cứ Quyết định số 1744 /QĐ-UBND ngày 22/8/2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc kiện toàn Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.

- Căn cứ Quyết định số 1743/QĐ-UBND ngày 22/8/2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc thành lập Tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh Nam Định.
- Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-BCĐCPH ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc kiện toàn Tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định;
- Căn cứ Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 11/5/2017 V/v phê duyệt GTDN để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.
- Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 về việc kiện toàn thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Nam Định.

2. Mục tiêu và ý nghĩa cổ phần hóa

Việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định nhằm đạt được mục tiêu và ý nghĩa sau đây:

- Thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ chế kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường theo hướng Xã hội chủ nghĩa của Nhà nước, trong đó, cổ phần hóa là nội dung quan trọng để chuyển đổi những Công ty 100% vốn Nhà nước sang loại hình Doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, huy động các nguồn vốn của cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội trong nước và ngoài nước để tăng cường năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp và cả nền kinh tế.
- Tạo điều kiện huy động vốn từ nhiều nguồn để đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo thêm việc làm cho người lao động, ổn định và phát triển Doanh nghiệp.
- Tạo điều kiện cho người lao động có cổ phần và các cổ đông Công ty trở thành người chủ thực sự của Doanh nghiệp. Tăng cường sự giám sát của Nhà đầu tư đối với Doanh nghiệp, minh bạch hóa hoạt động của Doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy sự phát triển của Doanh nghiệp bảo đảm hài hòa các lợi ích của Nhà nước, Doanh nghiệp, Nhà đầu tư và Người lao động.
- Không ngừng phát triển Doanh nghiệp về mọi mặt nhằm nâng cao giá trị cổ phần, tạo việc làm ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động cũng như lợi tức của các cổ đông và tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước góp phần tăng trưởng nền kinh tế của đất nước.

3. Điều kiện thuận lợi để cổ phần hóa


- Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định luôn nhận được sự hỗ trợ, chỉ đạo sâu sát, kịp thời của UBND tỉnh Nam Định và các cơ quan ban ngành của Tỉnh. Đây là điều kiện thuận lợi giúp Công ty xúc tiến nhanh hơn việc tổ chức thực hiện thành công quá trình cổ phần hoá;

- Cơ cấu tổ chức hiện tại của Công ty được sắp xếp tinh gọn, phù hợp với quy mô hoạt động kinh doanh hiện tại, thuận lợi cho công tác quản lý và tổ chức trong giai đoạn đầu hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần;
- Ban lãnh đạo Công ty đã có sự chuẩn bị tích cực về mặt tư tưởng, tổ chức để quá trình cổ phần hoá diễn ra thuận lợi và thành công, đồng thời công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Nhà nước về cổ phần hoá cho người lao động cũng được thực hiện nghiêm túc, triệt để;
- Tập thể người lao động của Công ty từ Ban lãnh đạo đến CBCNV đều thể hiện quyết tâm cao trong việc cổ phần hoá, sẵn sàng tham gia góp vốn mua cổ phần, tiếp tục gắn bó lâu dài với Công ty sau giai đoạn cổ phần hoá.

4. Hình thức cổ phần hóa

Căn cứ đặc điểm và tình hình thực tế của Công ty tại thời điểm cổ phần hóa và quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần, hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định là “Bán bớt một phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp”.

5. Thông tin cơ bản về doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa

- Tên Công ty viết : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH
bằng tiếng Việt
- Tên Công ty viết : NAM DINH SUPPLY WATER BUSINESS JOINT
bằng tiếng nước ngoài STOCK COMPANY
- Tên Công ty viết tắt : NAWACO
- Trụ sở chính : Số 55b đường Cù Chính Lan, Phường Trần Tế Xương,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
- Điện thoại : (0228)3649.510
- Fax : (0228)3636.679
- Email : Ctykdnsnd55ccl@vnn.vn
- Website : www.capnuocnamdinh.vn
- logo : 
- Ngành nghề kinh doanh dự kiến sau cổ phần hóa :

Bảng số 14 : Ngành nghề kinh doanh dự kiến sau cổ phần hóa

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Nam Định	3600

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

STT	Tên ngành	Mã ngành
2	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước	4322
3	Xây dựng các loại nhà Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình cấp nước công trình dân dụng, công nghiệp	4290
4	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn thiết kế các công trình nước	7110
5	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình	1104
6	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết	4633
7	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất vật tư và hóa chất ngành nước	2029
8	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất vật tư ngành nước	2599
9	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất và vật tư ngành nước	4669
10	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các sản phẩm khí, các sản phẩm từ nhựa và vật liệu composit	4663

(Nguồn: Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định)

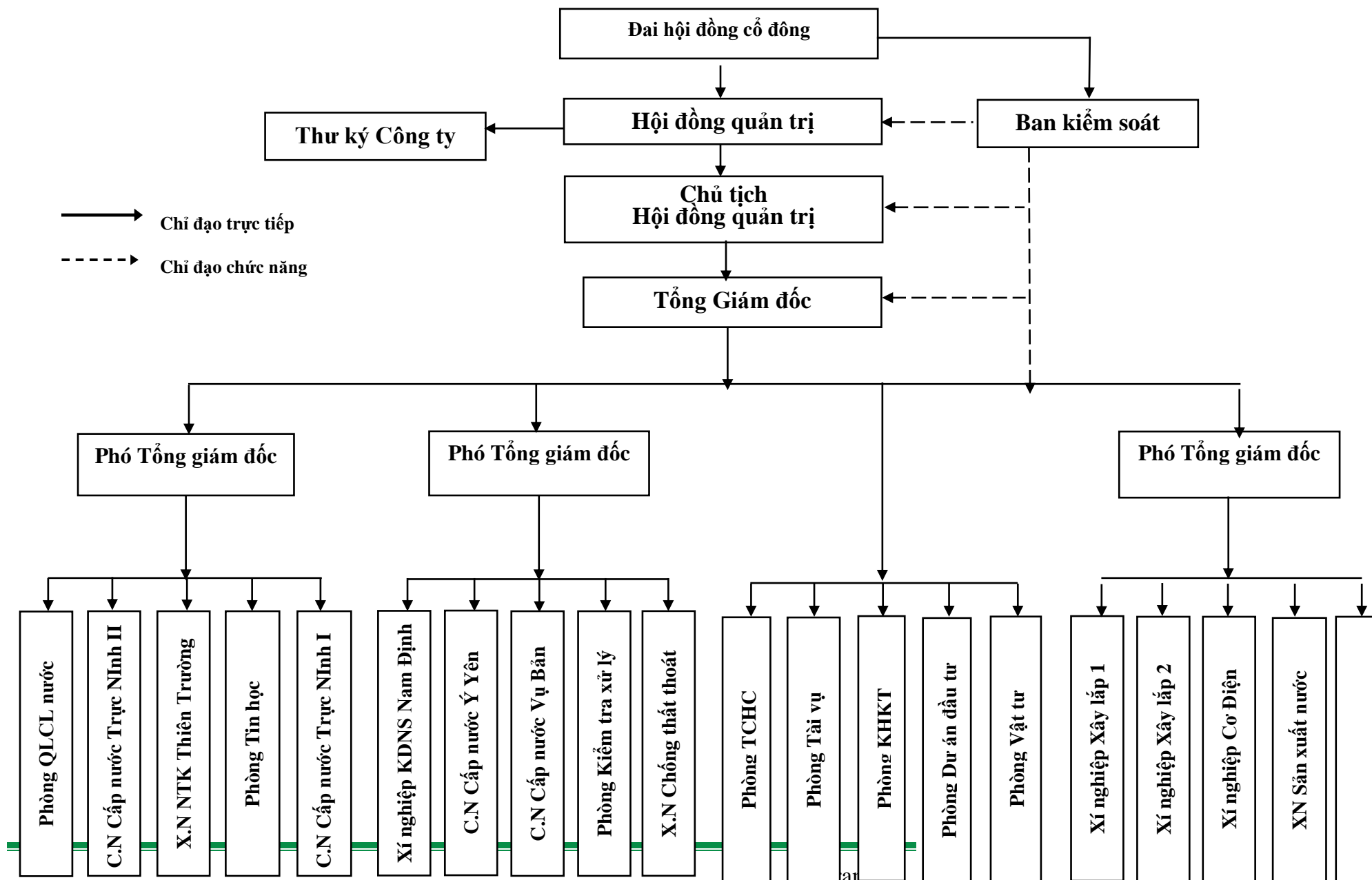
6. Phương án sắp xếp lại doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa

6.1. Mô hình tổ chức của Công ty sau khi cổ phần hóa

Sơ đồ số 2: Cơ cấu tổ chức của Công ty sau khi cổ phần hóa

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

SƠ ĐỒ MÔ HÌNH TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH



6.2. Chức năng nhiệm vụ

Đại hội đồng cổ đông

Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được luật pháp và điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt, các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo.

Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm chỉ đạo giám sát Tổng Giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp và điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ của Công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định. Hội đồng quản trị bầu ra Chủ tịch hội đồng quản trị, thay mặt Hội đồng quản trị thực hiện các công việc theo chức năng đảm bảo lợi ích cho việc SXKD có hiệu quả.

Ban kiểm soát

Là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

6.3. Bố trí lao động

Bảng số 15: Kế hoạch sắp xếp lao động

TT	Nội dung	Năm 2017
I	Phân theo tính chất hợp đồng	531
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	02
2	Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	529
3	Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 đến 36 tháng	00
4	Lao động làm việc theo HĐLĐ dưới 12 tháng.	00
II	Phân theo trình độ lao động	531
1	Thạc sỹ	06
2	Đại học	210
3	Cao đẳng	51
4	Trung cấp	77
5	Sơ cấp, Công nhân kỹ thuật	187
III	Phân theo giới tính lao động	531

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

1	Lao động Nam	301
2	Lao động Nữ	230

(Nguồn: Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định)

7. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

🚦 Vốn điều lệ của Công ty cổ phần

Giá trị thực tế Công ty tại thời điểm 31/12/2015 là **467.747.021.103** đồng

Trong đó:

- Nợ thực tế phải trả là: **124.629.541.940** đồng
- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước: **343.117.479.163** đồng
- **Làm tròn 343.117.480.000** đồng.

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi ba tỷ, một trăm mười bảy triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn).

Căn cứ:

- Phương hướng kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi cổ phần hóa
- Năng lực quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Bộ máy quản lý của Công ty
- Khả năng tự chủ và mối quan hệ hợp tác với các đối tác.

Công ty chọn hình thức cổ phần hóa là **“Bán một phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp”**.

- Vốn điều lệ Công ty cổ phần dự kiến : 343.117.480.000 đồng
- Mệnh giá cổ phần là : 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng số cổ phần phổ thông là : 34.311.748 cổ phần

🚦 Cơ cấu vốn điều lệ

Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định đề xuất xây dựng phương án Nhà nước nắm giữ cổ phần ở mức **49,5% vốn điều lệ** tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ là **16.984.315 cổ phần** tương đương **169.843.150.000 đồng** tính theo mệnh giá. Cơ cấu vốn điều lệ theo cổ phần sở hữu của các cổ đông như sau:

🚦 Cơ cấu Vốn điều lệ dự kiến

Bảng số 16: Cơ cấu Vốn điều lệ dự kiến sau cổ phần hóa

TT	Đối tượng	Số lượng cổ phần	Giá trị tính theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Vốn nhà nước Chủ sở hữu vốn: UBND tỉnh Nam Định	16.984.315	169.843.150.000	49,5%

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Đối tượng	Số lượng cổ phần	Giá trị tính theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ (%)
	<i>(Đại diện chủ sở hữu vốn NN: Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định)</i>			
2	Bán ưu đãi cho CBCNV	2.445.100	24.451.000.000	7,13%
2.1	<i>Bán ưu đãi cho CBCNV theo thời gian thực tế làm việc tại khu vực Nhà nước</i>	603.600	6.036.000.000	1,76%
2.2	<i>Bán cho CBCNV theo năm cam kết làm việc tại Công ty cổ phần</i>	1.841.500	18.415.000.000	5,37%
3	Công đoàn	0	0	0%
4	Bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài (IPO)	986.075	9.860.748.000	2,87%
5	Bán cổ phần cho cổ đông chiến lược	13.896.258	138.962.580.000	40,5%
Tổng Cộng		34.311.748	343.117.480.000	100


8. Đối tượng mua cổ phần, chính sách bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, phương thức bán cổ phần lần đầu:

Do tình hình thực tế của Công ty. Để đảm bảo ổn định sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa và sự thành công của việc bán cổ phần; Công ty lựa chọn hình thức bán trước cho nhà đầu tư chiến lược theo phương thức thỏa thuận trực tiếp. (Theo khoản 1, điều 8, Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính).

8.1. Đối tượng mua cổ phần

Đối tượng mua cổ phần bao gồm: Người lao động của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định, nhà đầu tư trong và ngoài nước mua thông qua đấu giá (theo Điều 6 và Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP).

8.1.1. Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động

 **Bán cổ phần cho Cán bộ công nhân viên theo thời gian thực tế làm việc trong Khu vực Nhà nước**

Căn cứ Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ – CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

khu vực Nhà nước với giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất của nhà đầu tư chiến lược.

Tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, tổng số lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp (12/05/2017) là 531 lao động. Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động thương binh và xã hội về hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định 59/2011/NĐ – CP ngày 18/07/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Sổ Bảo hiểm lao động của người lao động, Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định đã lập danh sách lao động công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được mua ưu đãi theo thực tế làm việc tại khu vực nhà nước cụ thể như sau:

- Tổng số CBCNV có tên trong danh sách lao động Công ty tại : **531** lao động thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp
- Tổng số CBCNV được mua cổ phần ưu đãi theo tiêu chuẩn : **511** lao động thâm niên làm việc tại khu vực nhà nước
- Tổng số CBCNV không được mua cổ phần ưu đãi: : **20** lao động

Trong đó:

- Tổng số năm công tác của toàn bộ : **6.036** năm CBCNV được mua cổ phần theo thâm niên làm việc trong khu vực nhà nước
- Tổng số cổ phần mua theo thâm niên : **603.600** cổ phần tương đương giá trị làm việc trong khu vực nhà nước **6.036.000.000 đồng** tính theo mệnh giá chiếm 1,76% vốn điều lệ Công ty cổ phần
- **Giá bán** : **60%** giá bán cho nhà đầu tư chiến lược **thấp nhất**

📌 Bán cổ phần ưu đãi cho người lao động theo thời gian cam kết làm việc tại Công ty cổ phần

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ – CP của Chính phủ ngày 18 tháng 07 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần:

Lao động thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) được mua thêm cổ phần ưu đãi theo mức 200 cổ

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động; đối với người lao động là chuyên gia giỏi và có trình độ cao thuộc đối tượng được doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm kể từ ngày doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu sẽ được mua thêm cổ phần ưu đãi theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một lao động.

Công ty đã tổ chức Hội nghị người lao động để phổ biến chính sách ưu đãi cho người lao động trong phương án cổ phần hóa, kết quả như sau:

- Số lao động đăng ký mua theo thời gian cam kết làm việc tại CTCP : **511**
- Tổng số cổ phần người lao động đăng ký mua : **1.841.500 cổ phần** – tương đương giá trị **18.415.000.000 đồng** tính theo mệnh giá chiếm **5,37%** vốn điều lệ Công ty cổ phần
- Giá bán : **100%** giá bán cho nhà đầu tư chiến lược trúng thầu thấp nhất.

Tổng số cổ phần CBCNV được mua theo quy định là: 2.445.100 cổ phần, tương đương 24.451.000.000 đồng tính theo mệnh giá – chiếm 7,13% vốn điều lệ của Công ty cổ phần.

Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CBCNV: Việc triển khai bán cổ phần cho CBCNV sẽ thực hiện sau khi bán cho nhà đầu tư chiến lược.

8.1.2. Cổ phần bán cho Công đoàn

Theo quy định điểm c khoản 2 Điều 36 Nghị định số 59/NĐ-CP thì Công đoàn cơ sở doanh nghiệp được sử dụng nguồn quỹ công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa để mua cổ phần ưu đãi nhưng không quá 3% vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định có Quỹ công đoàn hạn chế nên Công đoàn không tham gia mua cổ phần theo quy định.

8.1.3. Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược:

- Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Căn cứ Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- Căn cứ Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài Chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần;
- Căn cứ Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ quyết định về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016-2020.
- Căn cứ vào quy mô vốn điều lệ, tính chất ngành nghề kinh doanh và yêu cầu mở rộng phát triển doanh nghiệp.

Tiêu chí nhà đầu tư chiến lược :

Được phê duyệt theo Quyết định số.....của UBND tỉnh Nam Định ngày tháng năm 2017

Nhà đầu tư chiến lược:

Số lượng nhà đầu tư chiến lược: Không quá 03 nhà đầu tư chiến lược

Phương án bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư chiến lược như sau:

➤ *Tổng số cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược: 13.896.258 cổ phần – giá trị tương ứng tính theo mệnh giá là 138.962.580.000 đồng, chiếm 40,5% vốn điều lệ của Công ty cổ phần.*

➤ *Hình thức bán cho nhà đầu tư chiến lược*

Theo khoản đ, mục 3, điều 6 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 thì Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược được xác định trên nguyên tắc:

- Đối với trường hợp bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược sau khi đấu giá công khai thì giá bán do Ban Chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận trực tiếp với các nhà đầu tư chiến lược nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

- Đối với trường hợp thỏa thuận trực tiếp hoặc đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược có đủ tiêu chuẩn và thực hiện đăng ký mua trước khi thực hiện đấu giá công khai là giá thỏa thuận giữa các bên (trường hợp thỏa thuận) hoặc là giá đấu thành công (đối với trường hợp đấu giá) nhưng không thấp hơn giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án cổ phần hóa phê duyệt.

Việc bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược sẽ được thực hiện trước và giá bán cho nhà đầu tư chiến lược không thấp hơn giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt.

8.1.4. Cổ phần chào bán ra bên ngoài

Tổng số cổ phần thực hiện bán ra bên ngoài như sau:

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- Tổng số cổ phần : 986.075 cổ phần (tương ứng với 9.860.750.000 đồng bán đấu giá chiếm 2,87 % Vốn điều lệ Công ty cổ phần)
- Giá khởi điểm đề xuất : **10.000 đồng/cổ phần**
- Đơn vị tư vấn tổ chức đấu giá : **Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia**
Số 30 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Thời gian bán đấu giá : Dự kiến trong Quý III/2017, sau khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định thành Công ty cổ phần.
- Đối tượng tham gia đấu giá : Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật (Theo quy định tại Điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ).
- Địa điểm bán: Trụ sở Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.
Số 55B Cù Chính Lan – Phường Trần Tế Xương – TP Nam Định – Tỉnh Nam Định.

9. Dự kiến chi phí cổ phần hóa

Công ty dự kiến tổng chi phí cổ phần hóa sẽ là: 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng) bao gồm:

Bảng số 17: Chi phí cổ phần hóa dự kiến

(Đơn vị: đồng)

TT	Nội dung chi phí	Thành tiền
I	Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp	195.000.000
1	Chi phí học tập cổ phần hóa	15.000.000
2	Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản	35.000.000
3	Chi phí hoạt động tuyên truyền, cáo bạch các thông tin về doanh nghiệp	15.000.000
4	Chi phí cho đại hội bất thường người lao động	50.000.000
5	Chi phí cho việc tổ chức bán cổ phần	10.000.000
6	Chi phí đại hội cổ đông lần đầu	55.000.000
7	Chi phí khác có liên quan đến cổ phần	15.000.000
II	Chi phí thuê tư vấn cổ phần hóa	195.000.000

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Nội dung chi phí	Thành tiền
1	Lập phương án CPH, Xây dựng điều lệ công ty	50.000.000
2	Xác định GTDN công ty	115.000.000
3	Tổ chức tổ đấu giá bán cổ phần lần đầu	30.000.000
III	Chi phí chi cho ban chỉ đạo và tổ giúp việc	110.000.000
1	Ban chỉ đạo và tổ giúp việc	110.000.000
2	Chi khác	
Tổng cộng: (I+II+III)		500.000.000

10. Kế hoạch sử dụng tiền thu được việc bán cổ phần

Trên cơ sở giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tỷ lệ góp vốn của Nhà nước tại Công ty cổ phần, Công ty dự kiến kế hoạch hoàn vốn ngân sách Nhà nước, tạm tính theo phương án giả sử tất cả số lượng cổ phần bán ra được bán hết với giá bán là 10.000 đồng/cổ phần, chi tiết như sau:

Bảng số 18: Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ việc bán cổ phần

Chỉ tiêu	Chú giải	Cổ phần	Giá bán	Giá trị (đồng)
Vốn Nhà nước thực tế tại Doanh nghiệp sau khi đánh giá lại	(1)			343.117.479.162
Vốn điều lệ Công ty cổ phần	(2)	34.311.748		343.117.480.000
Vốn Nhà nước tại công ty cổ phần		16.984.315		169.843.150.000
Giá trị tính theo mệnh giá của cổ phần bán cho người lao động, bán đấu giá và bán cho nhà đầu tư chiến lược.		17.327.433		173.274.330.000
Tiền thu được từ cổ phần hóa	(3)			170.859.930.000
Bán cho CBCNV				
- Mua ưu đãi theo thời gian làm việc thực tế tại khu vực Nhà nước		603.600	6.000	3.621.600.000
- Mua theo thời gian cam kết làm việc tại Công ty cổ phần		1.841.500	10.000	18.415.000.000
Bán cho công đoàn		0	6.000	0
Bán cho đối tác chiến lược		13.896.258	10.000	138.962.580.000
Bán đấu giá lần đầu		986.075	10.000	9.860.750.000
Giá trị chênh lệch vốn Nhà nước với vốn điều lệ công ty cổ phần	(4) = (1)- (2)			9.162

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Chi phí cổ phần hóa	(5)			500.000.000
Chi giải quyết chính sách lao động dôi dư	(6)			0
Số tiền nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Nhà nước	(8)= (3)+(4)- (5)-(6)			170.359.939.162

PHẦN THỨ BA

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LẠI LAO ĐỘNG

1. Kế hoạch sắp xếp lại lao động

Trên cơ sở hiện trạng đội ngũ lao động hiện có của doanh nghiệp, nhu cầu lao động giai đoạn sau cổ phần hóa và các quy định của pháp luật về lao động nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty, phát huy được năng lực của người lao động, Công ty dự kiến sẽ tiến hành phương án sắp xếp lại lao động như sau:

Bảng số 19: Phương án sắp xếp lao động sau cổ phần hóa

TT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị cổ phần hóa	531	
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	02	
2	Lao động làm việc theo HĐLĐ	529	
	- Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	529	
	- Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	00	
	- LĐ theo mùa vụ hoặc công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng	00	
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của Công ty	12	
II	Số lao động nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	00	
1	Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành	00	
2	Số lao động sẽ chấm dứt HĐLĐ, chia ra:	00	
	- Hết hạn HĐLĐ	00	
	- Tự nguyện chấm dứt HĐLĐ	00	

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
	- <i>Chấm dứt HĐLĐ với lý do khác theo quy định của Pháp luật</i>	00	
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	00	
	- <i>Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</i>	00	
	- <i>Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm</i>	00	
III	Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại Công ty cổ phần	531	
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	02	
2	Lao động làm việc theo HĐLĐ	529	
3	Số lao động nghỉ chế độ BHXH, chia ra:	00	
	- <i>Ôm đau</i>	01	
	- <i>Thai sản</i>	10	
	- <i>Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</i>	00	
4	Số lao động đang nghỉ hưởng không lương	01	
5	Số lao động đang tạm hoãn thực hiện HĐLĐ	00	
	- <i>Nghĩa vụ Quân sự</i>	00	
	- <i>Nghĩa vụ công dân khác</i>	00	
	- <i>Bị tạm giam, tạm giữ</i>	00	
	- <i>Do hai bên thỏa thuận (không quá 03 tháng)</i>	00	

(Đề án sắp xếp lao động theo Phụ lục 3 kèm theo Phương án này)

Bảng số 20: Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển sang Công ty cổ phần

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỉ trọng (%)
Tổng số		
1. Phân theo trình độ lao động	531	100
- Trình độ Thạc sỹ	06	1,13
- Trình độ Đại học	210	39,55
- Trình độ cao đẳng	51	9,6
- Trình độ trung cấp	77	14,5

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- Trình độ sơ cấp, công nhân kỹ thuật	187	35,22
2. Phân theo loại hợp đồng lao động	531	100
Không thuộc diện ký hợp đồng lao động	00	00
Lao động làm việc theo HDLD	531	100
- HDLD không thời hạn	531	100
- HDLD xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	00	00
- HDLD theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng	00	00
3. Phân theo giới tính	531	100
- Nam	301	56,85
- Nữ	230	43,15

(Đề án sắp xếp lao động theo Phụ lục 3 kèm theo Phương án này)

2. Kế hoạch tuyển dụng

Dựa trên nhu cầu về nguồn nhân lực để đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa, Công ty sẽ bố trí sắp xếp vị trí, nhiệm vụ mới cho phù hợp đối với những lao động chuyển sang công ty cổ phần, đồng thời Công ty cũng sẽ tuyển dụng thêm những vị trí còn thiếu.

PHẦN THỨ TƯ

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

Bảng số 21: Phương án xử dụng đất sau cổ phần hóa

STT	Địa chỉ	Kiểm kê		Phương án sử dụng đất khi CPH	
		Đơn vị	Diện tích	PA sử dụng đất	Hình thức sử dụng đất
1	Số 55B Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, TP Nam Định	m ²	23.749	Tiếp tục sử dụng	Thuê đất của nhà nước, Xin miễn tiền thuê đất
2	- Thửa đất 171 tờ bản đồ số 69, phường Lộc Hạ, thành phố Nam Định - Thửa đất số 02 tờ bản đồ địa chính số 03 - phường Lộc Hạ, thành phố Nam Định	m ²	14.763,8	Xây dựng trạm bơm nước thô, trồng cây xanh, bảo vệ nguồn nước	Thuê đất của nhà nước, Xin miễn tiền thuê đất

PHƯƠNG ÁN CỎ PHẦN HÓA

STT	Địa chỉ	Kiểm kê		Phương án sử dụng đất khi CPH	
		Đơn vị	Diện tích	PA sử dụng đất	Hình thức sử dụng đất
3	Cầu bơm 1924 dọc sông Đào, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định	m ²	7.300	Xây dựng trạm bơm, trồng cây xanh, bảo vệ nguồn nước vệ sinh môi trường và xây dựng các công trình phụ trợ xử lý nước	Thuê đất của nhà nước, Xin miễn tiền thuê đất
4	Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 24-2 Bản đồ địa chính xã Nam Phong, thành phố Nam Định	m ²	1.262,9	Xây trạm bơm tăng áp khu vực phía nam thành phố	Thuê đất của nhà nước, Xin miễn tiền thuê đất
5	Số 681 Trần Nhân Tông, Vị Xuyên, thành phố Nam Định	m ²	721,4	Tiếp tục sử dụng	Thuê đất của nhà nước, Xin miễn tiền thuê đất
6	Khu công nghiệp phía Tây thành phố	m ²	7.000	Tiếp tục sử dụng	Thuê đất của nhà nước, Xin miễn tiền thuê đất
7	Đất xí nghiệp kinh doanh Trục Ninh, thị trấn Cổ Lễ, tỉnh Nam Định	m ²	5.683,5	Tiếp tục sử dụng	Thuê đất của nhà nước, Xin miễn tiền thuê đất
8	Đất Xí nghiệp kinh doanh xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	m ²	8.184	Tiếp tục sử dụng	Thuê đất của nhà nước, Xin miễn tiền thuê đất
9	Đất bãi ngoài đê khu vực nguồn thu nước Xí nghiệp Vụ Bản, xã Tam Thanh - Vụ Bản	m ²	Khoảng 7.903	Dự kiến tiếp tục sử dụng	Thuê đất của nhà nước, Xin miễn tiền thuê đất
10	Đất Xí nghiệp kinh doanh Ý Yên, thị trấn Lâm - Ý Yên	m ²	11.681,5	Tiếp tục sử dụng	Thuê đất của nhà nước, Xin miễn tiền thuê đất
11	Đất Nhà máy nước Trục Nội - Xí nghiệp Trục Ninh 2	m ²	4.950	Xây dựng công trình xử lý nước, nhà điều hành, nhà vận hành, hồ xả thải và trồng cây	Thuê đất của nhà nước, Xin miễn tiền thuê đất

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

STT	Địa chỉ	Kiểm kê		Phương án sử dụng đất khi CPH	
		Đơn vị	Diện tích	PA sử dụng đất	Hình thức sử dụng đất
				xanh	
12	Đất Nhà máy nước Cát Thành - Xí nghiệp Trục Ninh 2	m ²	1.113	Xây dựng công trình xử lý nước, nhà điều hành, nhà vận hành, hồ xả thải và trồng cây xanh	Thuê đất của nhà nước, Xin miễn tiền thuê đất
Tổng cộng:			94.312,1		

PHẦN THỨ NĂM

PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 03 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA

1. Cơ hội và thách thức

❖ Cơ hội

Lãi suất ngân hàng có xu hướng giảm cũng như một số chính sách vĩ mô khác được Chính phủ xem là mục tiêu quan trọng hàng đầu trong việc kiểm soát và ổn định nền kinh tế là một điều kiện tốt cho hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

Chuyển sang mô hình Công ty cổ phần, sẽ giúp cho Công ty có được sự chủ động, tự chủ cao trong việc hoạch định cũng như thực hiện các chiến lược phát triển của mình, đồng thời tăng cường tính linh hoạt, khả năng phản ứng nhanh nhạy trong quản trị, điều hành nhằm thích ứng với sự biến động của tình hình kinh tế, xã hội.

❖ Thách thức

Cũng như các Doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi sang Công ty cổ phần khác, Công ty đã được thành lập và hoạt động dưới mô hình do Nhà nước sở hữu 100% vốn nhà nước, mọi quyết định, kế hoạch kinh doanh đều phụ thuộc vào chủ sở hữu. Do đó, việc thích nghi và vận hành tốt theo mô hình mới sẽ là một thách thức không nhỏ đối với Công ty sau cổ phần hoá đặc biệt là sự xáo trộn, thay đổi lớn trong phương thức quản trị điều hành của Công ty, đòi hỏi có một khoảng thời gian cho việc thích nghi.

2. Định hướng chiến lược sau khi cổ phần hóa

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Thực hiện Quyết định số 366/QĐ-UBND, ngày 21/03/2013 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện cổ phần hóa trong năm 2013. Trên cơ sở những dự báo, nhận định tình hình mới, doanh nghiệp xây dựng mục tiêu, định hướng của Công ty cổ phần như sau:

Mục tiêu

Theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và chủ trương của UBND tỉnh Nam Định về việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định nhằm các mục tiêu:

- Xây dựng Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn nhân lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.
- Xây dựng và phát triển các sản phẩm, dịch vụ tốt, sức cạnh tranh cao hơn.
- Xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.
- Xây dựng đơn vị thành một đơn vị đi đầu trong lĩnh vực cung cấp nước sạch góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

Định hướng

- **Liên kết:** Các cổ đông, đối tác có tiềm năng về vốn, kỹ thuật, năng lực quản trị, sản phẩm và thị trường; Đồng thời thúc đẩy mạnh liên kết các bộ phận trong doanh nghiệp tạo ra chuỗi giá trị, nguồn lực tổng hợp để có lợi thế cạnh tranh hơn, hiệu quả hơn.
- **Ngành nghề và sản phẩm:** Phát triển vững chắc - tập trung thực hiện tốt, đảm bảo sản xuất sản phẩm chất lượng cũng như số lượng. Chuẩn bị các chiến lược sản phẩm và thị trường để phát triển sản xuất kinh doanh.
- **Về kỹ thuật, công nghệ:** Từng bước đổi mới công nghệ thi công, trang thiết bị tiên tiến nhằm nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ, tăng trưởng số lượng, tạo ra giá trị gia tăng cao. Hợp tác với đối tác nước ngoài trong việc chuyển giao công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật phục vụ quá trình vận hành trang thiết bị nhằm nâng cao năng suất, giá cả, chất lượng sản phẩm, dịch vụ tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao.
- **Đổi mới:** Đổi mới sâu sắc quản trị doanh nghiệp; Tạo dựng và phát triển thương hiệu, văn hóa doanh nghiệp. Công ty là đơn vị dẫn đầu trong lĩnh vực cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Chiến lược đầu tư phát triển

Quyết định số 2084/QĐ-TTg ngày 22/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Nam Định đến năm 2025

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quy hoạch cấp nước thành phố Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

Đến năm 2020 với sự phát triển mạnh của dân cư đô thị và các Khu công nghiệp, Khu kinh tế trong địa bàn toàn Tỉnh, Công ty tiếp tục tập trung khai thác sản xuất và cung cấp nước sạch, đầu tư xây dựng các công trình cấp nước đáp ứng nhu cầu của thị trường về sản phẩm nước sạch, phát triển và tiến tới đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh, đa dạng hoá các hình thức đầu tư để đáp ứng nhiệm vụ trong thời kỳ mới. Công ty tập trung chủ yếu vào một số nhiệm vụ sau:

- Đầu tư các dự án trọng điểm để bổ sung nguồn nước, cải tạo và mở rộng hệ thống ống dẫn, ống phân phối nước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nam Định. Xây dựng lộ trình thực hiện các dự án cấp nước phù hợp với tiến độ các dự án phát triển kinh tế - xã hội, đô thị du lịch và các khu công nghiệp của Tỉnh.
- Thực hiện kế hoạch chống thất thoát theo vùng, tuyến ống, phân đầu giảm tỷ lệ thất thoát đến năm 2020 xuống dưới 15%. Ưu tiên các dự án hiện đại hóa việc quản lý mạng lưới đường ống cấp nước, chống thất thoát thất thu nước sạch nhằm nâng cao năng lực vận hành hệ thống cấp nước và giảm tỷ lệ thất thoát nước.
- Thực hiện xã hội hoá trong đầu tư, trong hoạt động cấp nước, thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư mới nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước; nâng độ phủ cấp nước đô thị đạt tỷ lệ 100%.
- Nâng cao năng lực, công suất cấp nước, chú trọng đến công tác quản lý chất lượng nước. Cung cấp sản phẩm nước sạch đạt chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành. Nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước bảo đảm cấp nước an toàn.
- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ - tin học để nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành, đổi mới phương thức phục vụ - đưa đến khách hàng các dịch vụ - phục vụ tốt nhất, thực hiện chiến lược "Khách hàng là trung tâm" để tồn tại và phát triển bền vững.
- Xây dựng và hoàn thiện các quy chế nội bộ; thực hiện công tác quy hoạch cán bộ đến 2020. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ công nhân viên; có chính sách thu hút các kỹ sư chuyên ngành, cán bộ nghiệp vụ quản lý kinh tế có trình độ cao về làm việc tại Công ty

3. Các chỉ tiêu kế hoạch cơ bản sau cổ phần hoá

Do hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trước khi cổ phần hóa đang gặp nhiều khó khăn do việc điều chỉnh giá nước của UBND tỉnh Nam Định. Sau khi cổ phần hóa, mục

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

tiêu quan trọng nhất Công ty là đổi mới và củng cố lại quản trị Công ty, sắp xếp lại nhân sự các phòng ban, xí nghiệp ổn định hoạt động kinh doanh và giải quyết việc làm cho người lao động. Một số chỉ tiêu kế hoạch cơ bản sau cổ phần hóa của Công ty cụ thể như sau:

Bảng số 22: Một số chỉ tiêu kế hoạch cơ bản sau cổ phần

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Các chỉ tiêu kế hoạch				Kế hoạch GD 2017-2020
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu						
1.1	Sản lượng nước sản xuất	1.000m ³	25.100	25.200	25.300	25.350	100.950
1.2	Sản lượng nước thương phẩm	1.000m ³	19.290	19.770	20.746	21.547	81.353
1.3	Tỷ lệ thất thoát bình quân	%	23	21,5	18	< 15	
2	Doanh thu	Tỷ đồng	235,68	253,3	259,5	269,8	1.018,28
2.1	Doanh thu xây lắp	Tỷ đồng	60	60	50	55	225
2.2	Doanh thu nước sạch	Tỷ đồng	173,63	189,1	206	211	779,73
2.3	Giá trị SXKD khác (sản phẩm nhựa Composit, nước uống tinh khiết)	Tỷ đồng	3,05	3,2	3,5	3,8	13,55
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	5,2	5,3	6,1	7	23,6
4	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	9	9,1	9,4	9,5	37
5	Tổng giá trị đầu tư. Trong đó:	Tỷ đồng	104,6	315,2	200,7	140,5	761,00
5.1	Sử dụng vốn khấu hao để đầu tư, phát triển.	Tỷ đồng	40	38	37	38	153
5.2	Sử dụng vốn khấu hao để trả nợ vốn vay trung hạn	Tỷ đồng	19	20	21	22	82
5.3	Vốn huy động khác	Tỷ đồng	20	0,5	0,5	2	23
5.4	Vốn vay tín dụng	Tỷ đồng	78,8	191,98	85,7	94,18	450,66
7	Khách hàng sử dụng nước	K/H	121.200	124.200	127.300	130.500	
8	Tiền lương bình quân của CBCNV	Trđ/ người/ tháng	5,3	5,5	5,7	6	

(Nguồn: Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định)

Kế hoạch đầu tư:

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Kinh phí đầu tư dự kiến hằng năm					Tổng Kinh phí đầu tư dự kiến GD 2017- 2021
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
1	Khu vực TP Nam định							
1.1	Cải tạo dây truyền xử lý nước sạch TP Nam định- Khu bể hợp khối nâng công suất từ 25.000 m ³ /ngđ lên 35.000 m ³ /ngđ (Cải tạo bể lọc).	Tỷ.đ	2	3,871				5,871
1.2	Lắp đặt tuyến ống DN 450 đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã tư Cửa Đông đến cầu Đò Quan	Tỷ.đ			2,75			2,75
1.3	Lắp đặt tuyến ống DN 355 đường Trần Tế Xương + Mạc Thị Bưởi (đoạn từ Lê Hồng Phong đến Trường Chinh	Tỷ.đ			2,4			2,4
1.4	Lắp đặt tuyến ống DN 335 đường Mỹ Xá (đoạn từ ngã tư Giải Phóng – Trần Huy Liệu đến QL10)	Tỷ.đ		7,0				7,0
1.5	Thực hiện dự án Quản trị mạng lưới cấp nước TP Nam Định phục vụ công tác quản lý, chống thất thoát thất thu nước (Phần	Tỷ.đ	10,2					10,2

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Kinh phí đầu tư dự kiến hằng năm					Tổng Kinh phí đầu tư dự kiến GD 2017- 2021
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
	còn lại)							
1.6	Cải tạo, thay thế đồng hồ đến niên hạn kiểm định.	Tỷ.đ	15,0	5,0	5,0	18,0	20	63,0
1.7	Duy tu, sửa chữa máy móc, mạng lưới đường ống cấp nước toàn Công ty.	Tỷ.đ	5,0	5,0	6,0	7,0	7,0	30,0
1.8	Xây dựng nhà máy, tuyến ống cấp nước theo quy hoạch mở rộng TP Nam Định giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2025							
-	Xây dựng tuyến ống DN 800 đoạn qua khu xử lý Quán chuột – QL10 – BigC (L=9.396m)	Tỷ đ		80,0	43,46			123,5
-	Xây dựng tuyến ống DN 600 từ chân cầu Tân Phong – đường Lê Đức Thọ - đến đường Đặng Xuân Bảng (L=5.459)	Tỷ đ			20,0	24,67		44,8
-	Xây dựng tuyến ống DN 400 từ BigC đến trạm thu phí Mỹ Lộc và từ ngã tư Lê Đức Thọ đến Đặng Xuân Bảng	Tỷ đ		11,6			11,9	23,5

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Kinh phí đầu tư dự kiến hằng năm					Tổng Kinh phí đầu tư dự kiến GD 2017- 2021
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
	(L=2.578+2.643=5.221m)							
-	Xây dựng tuyến ống từ BigC đến trạm thu phí Mỹ Lộc bao gồm: ống DN 300 – L=4.451m; DN 250 – L=4.129m; DN 200 - L=2.256m	Tỷ đ		28,2				28,2
-	Nâng công suất công trình trạm thu và xử lý nước thô hiện trạng	Tỷ đ			12,25			12,25
-	Nâng công suất dây truyền xử lý nước hiện tại	Tỷ đ			30,0	22,5		52,5
-	Nâng công suất trạm bơm nước sạch hiện trạng	Tỷ đ			5,0	5,5		10,5
-	Cải tạo thay thế tuyến ống DN 400 cũ	Tỷ đ				3,46		3,46
-	Cải tạo thay thế tuyến ống DN 600 cũ	Tỷ đ				10,0	11,943	21,9
-	Xây dựng công trình xử lý bùn cặn – khu xử lý nước hiện trạng	Tỷ đ	2,0	40,0				42,0
-	Chi phí QLDA, chi phí tư vấn và các chi phí khác	Tỷ đ		12,0	13,0	13,0	16,0	54,0
-	Chi phí GPMB thực hiện dự án	Tỷ đ		2,0	1,0	1,0	1,0	5,0
	Cộng 1		34,2	194,7	140,9	105,2	67,8	542,79

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Kinh phí đầu tư dự kiến hằng năm					Tổng Kinh phí đầu tư dự kiến GD 2017- 2021
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
2	Xí nghiệp KDNS Vụ Bản							
2.1	Nâng công suất nhà máy từ 7.000m ³ /ngđ lên 10.000m ³ /ngđ.	Tỷ.đ	2,0	4,0				6,0
2.2	Thực hiện dự án Quản trị mạng lưới cấp nước khu vực huyện Vụ Bản phục vụ công tác quản lý, chống thất thoát thất thu nước	Tỷ.đ		3,0				3,0
2.3	Xây dựng công trình nước thô mới cho nhà máy nước Vụ Bản	Tỷ.đ	40	51,5				91,5
2.4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm cấp 2	Tỷ.đ	2,291					2,291
2.5	Nối mạng cấp nước cho các Xã phía bắc QL38B: Minh Tân, Hiển Khánh, Minh Thuận – huyện Vụ Bản	Tỷ đ		18,0	8,0	7,0		33,0
2.6	Xây dựng nhà máy khu xử lý mới công suất 10.000m ³ /ngđ tại xã Vĩnh Hào – Vụ Bản	Tỷ.đ			13,0	2,0		15,0
2.7	Cải tạo, thay thế đồng hồ	Tỷ.đ	1,0	1,2	1,4	1,6	1,7	6,9

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Kinh phí đầu tư dự kiến hằng năm					Tổng Kinh phí đầu tư dự kiến GD 2017- 2021
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
	đến niên hạn kiểm định							
	Cộng 2	Tỷ.đ	45,3	77,7	22,4	10,6	1,7	157,7
3	Xí nghiệp KDNS ý Yên							
3.1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm cấp 1 (thiết bị + công nghệ).	Tỷ.đ	1,2					1,2
3.2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm cấp 2 (thiết bị + công nghệ).	Tỷ.đ	2,478					2,478
3.3	Đầu tư bổ sung hệ thống xử lý hữu cơ nâng cao chất lượng nước khu xử lý nước ý Yên.	Tỷ.đ	2,0	3,0				5,0
3.4	Xây dựng hệ thống cấp nước công suất 10.000m ³ /ngđ phục vụ cấp nước cho 07 xã còn lại phía bắc huyện Ý Yên	Tỷ.đ			15,0	20,0	35,0	70,0
3.5	Thực hiện dự án Quản trị mạng lưới cấp nước khu vực Huyện ý Yên phục vụ công tác quản lý, chống thất thoát thu nước	Tỷ.đ		5,0				5,0
3.6	Nâng công suất nhà máy nước ý Yên từ 7.000 lên	Tỷ.đ	3,0	5,0				8,0

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Kinh phí đầu tư dự kiến hằng năm					Tổng Kinh phí đầu tư dự kiến GD 2017- 2021
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
	10.000 m3/ngđ (Tháo dỡ cụm xử lý lọc nổi, xây dựng dây chuyền xử lý mới công suất 5.000 m3/ngđ)							
3.7	Cải tạo thay thế đồng hồ đến niên hạn kiểm định	Tỷ đ	0,5	1,2	1,4	1,5	1,7	6,3
	Cộng 3	Tỷ.đ	9,178	14,2	16,4	21,5	36,7	98
4	Xí nghiệp KDNS Trục Ninh 1							
4.1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm cấp 1 (thiết bị + công nghệ).	Tỷ.đ	1,2					1,2
4.2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm cấp 2 (thiết bị + công nghệ).	Tỷ.đ	1,2					1,2
4.3	Xây dựng Bể chứa nước sạch 300m3	Tỷ.đ	1,2					1,2
4.4	Nối mạng cấp nước phát triển khách hàng khu vực các xã lân cận.	Tỷ.đ		4,0	6,0			10,0
4.5	Thực hiện dự án Quản trị mạng lưới cấp nước khu vực Huyện Trục Ninh phục vụ công tác quản lý, chống thất thoát thất thu nước	Tỷ.đ		3,0				3,0

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Kinh phí đầu tư dự kiến hằng năm					Tổng Kinh phí đầu tư dự kiến GD 2017- 2021
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
4.6	Cải tạo, thay thế đồng hồ đến niên hạn kiểm định	Tỷ đ	0,3	0,8	1,0	1,2	1,3	4,6
	Cộng 4	Tỷ.đ	3,9	7,8	7,0	1,2	1,3	21,2
5	Xí nghiệp KDNS Trục Ninh 2							
5.1	Mở rộng mạng lưới cấp nước Xã Trục Nội, phát triển cấp nước cho các xã lân cận.	Tỷ.đ	5,0	8,0	5,0			18,0
5.2	Đầu tư hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Cát Thành phục vụ cho nhân dân Thị trấn và các vùng lân cận	Tỷ.đ	7,0	8,0	5,0			20,0
5.3	Cải tạo, nâng công suất khu xử lý nước Cát Thành từ 1.200 lên 2.000 m ³ /ngđ, từ 2.000 lên 4.000 m ³ /ngđ	Tỷ.đ		2,0	3,0	2,0		7,0
5.4	Nâng cấp trạm bơm cấp 1 +2 Cát thành	Tỷ.đ		2,0				2,0
5.5	Nâng cấp trạm bơm cấp 1 +2 Trục Nội	Tỷ.đ		0,8	1,0			1,8
5.6	Cải tạo, thay thế đồng hồ đến niên hạn kiểm định	Tỷ đ					1,2	1,2
	Cộng 5	Tỷ đ	12,0	20,8	14,0	2,0	1,2	50,0

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Kinh phí đầu tư dự kiến hằng năm					Tổng Kinh phí đầu tư dự kiến GD 2017- 2021
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
	Tổng cộng: 1+2+3+4+5	Tỷ.đ	104,6	315,2	200,7	140,5	108,7	869,66

4. Giải pháp thực hiện sau cổ phần hóa

Về tài chính

- Đối với các công trình đầu tư nâng công suất và phát triển khách hàng thì kết cấu vốn đầu tư từ nguồn vốn khấu hao và nguồn vốn huy động hợp pháp là 50%, nguồn vốn vay tín dụng thương mại là 50%.
- Tăng cường hiệu quả sử dụng vốn bằng các biện pháp như đầu tư từng giai đoạn theo nhu cầu thị trường, phát huy tối đa công suất của các công trình đã đầu tư

Đầu tư nguồn vốn:

Để thực hiện kế hoạch ổn định và phát triển của Công ty cổ phần trong giai đoạn sau cổ phần hóa, Công ty sẽ đầu tư cho một số phần việc cụ thể sau:

- Thứ nhất Công ty tiếp tục duy trì năng lực hiện có của Công ty để đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh không bị gián đoạn sau quá trình cổ phần hóa. Đồng thời tiến hành lộ trình tái cơ cấu nguồn vốn dần dần trong khoảng từ 3 – 5 năm, sắp xếp việc trả nợ đảm bảo khả năng thanh toán và khả năng tự chủ về tài chính là tối ưu nhất. Trên cơ sở xây dựng các phương án sản xuất kinh doanh, quản lý dòng tiền cũng như chiến lược phù hợp để có thể nâng cao uy tín cũng như thương hiệu của Công ty sau cổ phần hóa;

Sau khi Cổ phần hoá phải hướng tới sự thu hút và tập trung các nguồn vốn xã hội. Để huy động nguồn vốn cần phát hành thêm cổ phiếu, mở rộng bán cổ phần cho các chủ sở hữu trong và ngoài Công ty. Trước hết, cần ưu tiên bán cổ phần cho người lao động trong doanh nghiệp để gắn kết quyền lợi và trách nhiệm của người lao động với Công ty, đồng thời cho phép khai thác được nguồn vốn nội bộ một cách hiệu quả.

- Tăng cường, mở rộng mối quan hệ với các tổ chức tín dụng đảm bảo khả năng thu xếp vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm qua tuy đã đạt được nhiều thành công nhưng cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức. Công việc không ổn

định, nguồn việc không đều và thiếu, mức độ cạnh tranh trên thị trường ngày càng tăng tạo nguy cơ cho sự phát triển ổn định của Công ty. Để đạt được các mục tiêu trong kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đặt ra trong giai đoạn 2017 - 2021 và những năm tiếp theo đòi hỏi toàn thể cán bộ, đảng viên, công nhân viên trong Công ty phải tiếp tục phấn đấu nhiều hơn nữa để đạt được kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, Công ty cần có sự giúp đỡ từ phía Nhà nước và chính quyền địa phương để có thể ổn định duy trì và phát triển hoạt động của Công ty, ít bị ảnh hưởng sau cổ phần hóa.

Giải pháp về thị trường:

Trong giai đoạn sắp tới, Công ty tập trung triển khai các nhóm biện pháp và hoạt động cụ thể như sau:

- Xây dựng chiến lược phát triển thị trường phù hợp với năng lực của Công ty trên từng lĩnh vực hoạt động cụ thể, trong đó tập trung vào 2 lĩnh vực chính là: sản xuất và cung cấp nước sạch; xây dựng các công trình cấp thoát nước.
- Tập trung tiết giảm chi phí trên mọi lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện nghiêm túc các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giảm tối đa các chi phí quản lý; Tập trung cải cách các thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thông tin điều hành được xử lý kịp thời, nhanh chóng, hiệu quả. Quán triệt vai trò trách nhiệm của cán bộ, nhân viên, tăng cường quản lý giờ lao động, bố trí nhân lực phù hợp, đúng người, đúng việc tạo điều kiện để lao động phát huy tối đa khả năng.
- Tranh thủ sự hỗ trợ của các ban ngành, địa phương trong thực hiện chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ kinh tế - chính trị của Công ty. Nắm bắt kịp thời những thông tin về chiến lược, định hướng, tiến trình đầu tư, cung cấp các dịch vụ để giành lợi thế trong việc cạnh tranh, tham gia đầu tư hay nhận thầu xây lắp các dự án. Chú trọng tăng cường công tác đối ngoại để tranh thủ sự ủng hộ của các cấp lãnh đạo và ban ngành địa phương, không ngừng củng cố mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế trong hoạt động bảo vệ môi trường. Chủ động tìm kiếm đối tác kinh doanh và mở rộng địa bàn hoạt động kinh doanh khác. Khai thác và mở rộng thị trường hoạt động, đồng thời phát triển thêm ngành nghề kinh doanh trong thời gian tới.
- Để đảm bảo tiến hành kinh doanh có hiệu quả, trong thời gian tới Công ty phải quan tâm nghiên cứu mở rộng thị trường; Đảm bảo sản phẩm sản xuất ra phải đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.
- Trên cơ sở duy trì và giữ vững được thị trường hiện tại của mình và mở rộng thị trường tiêu thụ nước sạch trên địa bàn toàn Tỉnh, quan tâm cấp nước đến những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

PHƯƠNG ÁN CỎ PHẢN HÓA

- Trong việc nghiên cứu thị trường, Công ty cần phải tổ chức thực hiện công tác điều tra khảo sát và thu thập các thông tin về nhu cầu nước sạch vào cả mùa hè và mùa đông. Sau khi tiến hành phân tích và xử lý các thông tin đã thu thập được rồi xác định lượng cầu của thị trường căn cứ vào kết quả của công tác phân tích và xử lý ở trên. Công ty dựa vào kết quả này để ra quyết định hợp lý trong việc sản xuất và cung ứng nước sạch.
- Công ty cần xác lập các mối quan hệ với khách hàng nhằm tăng uy tín của Công ty trên thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng thị trường. Phòng Kế hoạch kỹ thuật, Phòng quản lý dự án và Đầu tư Công ty bố trí cán bộ chuyên trách để làm công tác nghiên cứu, phân tích thị trường, lập kế hoạch nhu cầu thị trường, làm tham mưu cho Lãnh đạo Công ty

Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật:

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy quản lý khoa học công nghệ, xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách có năng lực để phụ trách việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý và sản xuất của Công ty.
- Nghiên cứu, tiếp cận, chuyển giao và sử dụng thành thực các loại công nghệ tiên tiến trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hiện đại hóa mạng lưới cấp nước, hoàn thiện lắp đặt hệ thống van giảm áp thông minh để đảm bảo an toàn hệ thống cấp nước.
- Đầu tư trang thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực cho công tác chống thất thoát nước sạch nhằm giảm thất thoát toàn bộ hệ thống cấp nước, đặc biệt xác định đúng nhu cầu về áp lực, lưu lượng từng tuyến ống để điều phối hợp lý.
- Đầu tư các dự án trọng điểm để bổ sung nguồn nước, cải tạo và mở rộng hệ thống ống dẫn, ống phân phối nước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất kinh doanh. Xây dựng lộ trình thực hiện các dự án cấp nước phù hợp với tiến độ các dự án phát triển kinh tế - xã hội, đô thị và các khu công nghiệp của Tỉnh.
- Lập phương án đầu tư xây dựng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ theo dõi, quản lý hệ thống cấp nước, chất lượng nước trên nền tảng công nghệ SCADA và GIS, có lộ trình thực hiện cụ thể:
 - Giai đoạn 2015-2018: Xây dựng hệ thống SCADA giám sát thu thập, lưu trữ và phân tích dữ liệu theo thời gian thực cho toàn bộ mạng lưới hệ thống cấp nước bằng việc lắp đặt các đồng hồ cơ điện tử và đồng hồ siêu âm, xây dựng phần mềm quản lý, theo dõi các thông số lưu lượng và áp lực tại các điểm cấp nước phân vùng, tách mạng của hệ thống mạng lưới cấp nước; Nghiên cứu kết nối tích hợp thiết bị có tính năng đọc, lưu trữ và truyền số liệu tự động qua công nghệ truyền thông trên hệ thống đồng hồ cơ đầu nguồn đầu tuyến hiện có.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- Giai đoạn 2019-2020: Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) để xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý hệ thống cấp nước trong toàn Công ty

Giải pháp về nâng cao năng lực quản lý:

- Sau khi cổ phần hóa cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ về mọi mặt để đảm bảo rằng mọi kế hoạch đã được đưa ra và thông qua phải được thực hiện một cách nghiêm túc, có chất lượng. Điều này sẽ tạo ra tính kỷ luật trong quản lý, nâng cao hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của người quản lý.

- Để đạt được mục tiêu vừa đảm bảo cấp nước, vừa phải đạt được kết quả kinh doanh theo cơ chế thị trường, trước hết Công ty phải sắp xếp bộ máy tổ chức theo mục tiêu kinh doanh mà quan trọng nhất là nâng cao năng lực cấp nước, chống thất thu thất thoát, quản lý mạng lưới, quản lý khách hàng và công tác ghi thu.

- Mọi hoạt động của các phòng ban, xí nghiệp của Công ty, phải phục vụ công tác sản xuất kinh doanh, quản lý khách hàng, công tác ghi và thu có hiệu quả. Điều này phải được quán triệt đến tất cả cán bộ công nhân viên trong Công ty. Nhân viên quản lý khách hàng, ghi thu là những người bán hàng trực tiếp cần được tuyển chọn và đào tạo thật tốt để có đủ trình độ và phẩm chất làm việc cho Công ty.

- Tiến hành lắp đặt ngay đồng hồ đo lưu lượng nước phát vào mạng đối với những tuyến chưa được lắp đặt, các xí nghiệp phải có trách nhiệm phấn đấu giảm tỷ lệ thất thoát thất thu trên địa bàn của mình.

- Tổ chức tổng kiểm tra cơ bản tất cả các đối tượng dùng nước, phối hợp với các cấp chính quyền địa phương, công an để làm công tác điều tra khách hàng xử lý các vụ vi phạm trong việc dùng nước, cắt bỏ hộ vi phạm sử dụng nước hoặc đấu nối trái phép và xử lý nghiêm.

- Cải thiện mức độ dịch vụ đến với khách hàng. Công ty chịu trách nhiệm với sản phẩm của mình, trực tiếp giải quyết các tồn tại, vướng mắc đáp ứng kịp thời các ý kiến của khách hàng. Đảm bảo sự công bằng giữa người mua và người bán, khách hàng dùng bao nhiêu trả bấy nhiêu.

- Xây dựng chế độ trả lương có sức thu hút cho CBCNV và có quy chế phạt nghiêm khắc đối với những người vi phạm quy định của Công ty.

- Xây dựng mạng lưới thông tin với khách hàng thật tốt nhằm phát hiện các hộ khách hàng sót, trái phép và phát hiện rò rỉ, tiếp nhận các thông tin về cấp nước để kịp thời sửa chữa và thi công đấu mới, làm cơ sở cho khả năng tăng số lượng khách hàng dùng nước.

- Tăng cường công tác kiểm soát, chống thất thoát trên các tuyến, các vùng, kiểm soát các chỉ tiêu sản xuất của các xí nghiệp và các nhà máy tránh tình trạng báo cáo không trung thực làm tăng tỷ lệ thất thoát, thất thu.

Giải pháp về nhân sự và bộ máy Công ty cổ phần:

- Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch cán bộ, công tác lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển Công ty. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đầu ngành, đảm bảo đủ nhân lực chất lượng cao có khả năng về chuyên môn và ngoại ngữ để có thể đáp ứng được yêu cầu trong lĩnh vực. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống đánh giá nhân sự, thường xuyên tổ chức đánh giá lại đội ngũ cán bộ quản lý theo từng thời kỳ. Sau khi chính thức chuyển sang mô hình Công ty cổ phần, Ban lãnh đạo sẽ tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức từ bộ phận quản lý đến các bộ phận trực tiếp theo hướng gọn nhẹ, phù hợp với ngành nghề đào tạo, năng lực sở trường. Những cán bộ không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ thì Công ty sẽ đào tạo lại hoặc bố trí việc làm khác cho phù hợp. Công ty ưu tiên nhận những người đã qua đào tạo cơ bản chuyên ngành cấp thoát nước và một số ngành liên quan đến sản xuất kinh doanh của công ty, tốt nghiệp đại học loại khá, giỏi theo nhu cầu tuyển dụng trong từng thời điểm.
- Hoàn thiện cơ chế chính sách động viên, khuyến khích có hiệu quả đối với người lao động; Xây dựng cơ chế đánh giá, bổ nhiệm, đãi ngộ khoa học, công khai, minh bạch tạo môi trường làm việc văn minh, thoải mái nhằm phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, nhân viên đồng thời duy trì phát triển được nguồn nhân lực hiện có và thu hút được nguồn nhân lực từ bên ngoài. Hàng năm, tiến hành bố trí, sắp xếp lao động một cách hợp lý theo đúng quy định và phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh. Trong đó, những lao động có tinh thần trách nhiệm cao, gắn bó với doanh nghiệp, lao động đã mua cổ phần tại Công ty đồng thời là cổ đông của Công ty sẽ được ưu tiên hơn khi Công ty thực hiện các chính sách lao động.
- Không ngừng nâng cao thu nhập đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Đảm bảo có chính sách tiền lương phù hợp, đáp ứng được những nhu cầu chính đáng của người lao động để duy trì đội ngũ lao động có trình độ năng lực và tâm huyết; thực hiện việc phân phối tiền lương công bằng theo hiệu quả công việc, sự cống hiến của người lao động và phù hợp với điều kiện thị trường....
- Lao động đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh chính vì vậy nâng cao trình độ đội ngũ lao động, đào tạo cán bộ quản lý là một việc rất cần thiết để tạo hiệu quả hoạt động của Công ty:
- Công ty phải thường xuyên tạo điều kiện cho người lao động nâng cao trình độ, đóng góp ý kiến, kích thích tinh thần nhằm làm cho người lao động được nâng cao năng suất lao động.
- Đối với đội ngũ cán bộ quản lý, cần phải trang bị hay trang bị lại những kiến thức kinh doanh hiện đại; Công ty sẽ tạo điều kiện cho các cán bộ này tham gia vào các khoá đào tạo

bồi dưỡng kiến thức mới, tổ chức tham quan học tập tại các đơn vị bạn để học hỏi kinh nghiệm từ đó làm chủ được các yếu tố bên ngoài của thị trường, hạn chế lãng phí tổn thất do không hiểu biết gây ra.

- Kết hợp đào tạo và tuyển dụng lao động để hình thành một cơ cấu lao động tối ưu, bố trí lao động hợp lý phù hợp với năng lực sở trường nguyện vọng của mỗi người, xác định rõ chức năng, quyền hạn, trách nhiệm và nhiệm vụ. Giảm bớt lượng lao động dư thừa không có năng lực, năng suất hiệu quả thấp.

- Công ty sẽ tiến hành bố trí sắp xếp lại CBCNV trong các phòng ban, xí nghiệp trên cơ sở xác định mức độ phức tạp của công việc, cải tiến mối quan hệ giữa các phòng ban, xí nghiệp để đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng các công việc của Công ty để ra quyết định nhanh chóng và chính xác.

- Để tạo động lực cho tập thể và cá nhân, người lao động, Công ty có biện pháp khuyến khích người lao động như: Phân phối lợi nhuận thỏa đáng, bảo đảm công bằng, hợp lý, xây dựng quy chế khen thưởng và kỷ luật lao động công minh. Đặc biệt là có chế độ đãi ngộ đối với những người giỏi, trình độ tay nghề cao, có trách nhiệm trong công việc hay những người có những ý kiến đóng góp cho Công ty trong sản xuất kinh doanh đem lại hiệu quả cao.

5. Kế hoạch đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

❖ Lý do, lợi ích của việc đăng ký giao dịch:

Thị trường chứng khoán là một thể chế tài chính bậc cao và việc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán là xu thế phát triển tất yếu của các doanh nghiệp. Thị trường chứng khoán Việt Nam tuy mới đi vào hoạt động nhưng đã đạt được những thành tựu đáng kể góp phần quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế cũng như các doanh nghiệp. Khi đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định sẽ có những lợi ích như sau:

- Thuận lợi hơn trong việc huy động vốn;
- Gia tăng vị thế và uy tín của Công ty;
- Tăng tính thanh khoản cho cổ phiếu của Công ty;
- Tăng cường tính minh bạch trong công tác điều hành, quản lý Công ty.

❖ Kế hoạch đăng ký giao dịch

Với những lợi ích của việc đăng ký giao dịch nêu trên, cổ phiếu của Công ty cổ phần cấp nước Nam Định dự kiến sẽ được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

PHẦN THỨ SÁU: **RỦI RO DỰ KIẾN**

1. Rủi ro kinh tế

Gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới WTO từ năm 2007, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước tăng trưởng tích cực nhờ các chính sách kinh tế thế giới và việc mở rộng giao lưu và hợp tác với nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, bên cạnh thuận lợi do ký kết các hiệp định thương mại thì việc cạnh tranh ngày càng tăng cao, các doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam gia tăng, gây khó khăn thách thức với các doanh nghiệp trong nước.

Trong năm 2015, kinh tế vĩ mô của Việt Nam ngày càng ổn định và lấy lại được đà tăng trưởng khá cao. Năm 2015, tổng sản phẩm trong nước (GDP) ước tính tăng 6,68% so với năm 2014; cao hơn mục tiêu 6,2% đề ra và mức tăng trưởng này cao nhất trong giai đoạn 2011-2015. Năm 2015, CPI bình quân tăng 0,63% so với bình quân năm 2014, mức tăng thấp nhất trong 14 năm trở lại đây, chủ yếu là do yếu tố giảm giá của thế giới, tác động vào Việt Nam và cũng kiến tạo nên sự ổn định đối với tổng cầu của nền kinh tế. Theo Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu của WB công bố tháng 01-2016 dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2016 ở mức 2,9%. Kinh tế thế giới năm 2017 được dự đoán là có phục hồi nhưng không vững chắc, chủ yếu là do thương mại toàn cầu suy giảm; khả năng biến động thị trường tài chính do các nước tiếp tục phá giá đồng tiền và lãi suất ở các nền kinh tế chủ đạo tăng ở các mốc thời gian không dự đoán được; giá dầu thấp gây áp lực đến cân đối tài chính ở các nước sản xuất dầu; nguy cơ suy thoái hoặc giảm phát kéo dài ở các nền kinh tế châu Âu, Nhật Bản; các thị trường mới nổi đang gặp nhiều thách thức do các nguyên nhân chính trị, kinh tế, tài chính tiền tệ chi phối. Khả năng phát triển kinh tế tiếp tục bị kìm hãm bởi những yếu tố, như năng suất thấp, dân số ngày càng già hóa và những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

2. Rủi ro luật pháp

Việc ban hành hoặc thay đổi chính sách, quy định mới liên quan đến hoạt động của ngành có ảnh hưởng tới Công ty. Mặc dù trong những năm qua, Việt Nam đã cố gắng xây dựng và đã hình thành nên một môi trường pháp lý khá cởi mở, nhưng hành lang pháp lý của nước ta chưa thật sự hoàn chỉnh và ổn định, do đó ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Sau khi cổ phần hóa, hoạt động của Công ty vừa chịu sự điều chỉnh của Luật doanh nghiệp và Luật Chứng khoán. Tuy nhiên, hệ thống luật pháp Việt Nam chưa đồng bộ, đang trong quá trình hoàn thiện mới, các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn cũng chưa thật đầy đủ, thị trường chứng khoán là lĩnh vực còn rất mới mẻ mà Doanh nghiệp cũng như nhà

đầu tư chưa thực sự am hiểu để thực hiện đúng. Do đó nếu có sự thay đổi thì sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình giao dịch cổ phiếu của Công ty.

3. Rủi ro đặc thù

✚ Rủi ro từ nguồn nước tự nhiên khai thác:

– Nguồn nước thô nguyên liệu đầu vào để sản xuất nước sạch được khai thác từ các sông, nhánh sông của sông Hồng, sông Đáy. Nguồn nước sông phụ thuộc vào thượng nguồn, vào sự điều tiết của các đập thủy điện thượng lưu nên không ổn định. Do đó, Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định có thể gặp các rủi ro từ điều kiện tự nhiên của nguồn nước bị thay đổi. Sự thay đổi về chất lượng và lưu lượng nước thô ảnh hưởng rất lớn đến quá trình xử lý và sản xuất nước sạch.

– Hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp phát triển nhanh chóng cũng kéo theo nguy cơ ô nhiễm nguồn nước cao. Các nhà máy sản xuất chưa có hệ thống xử lý nước thải phù hợp, hoạt động sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều chất hóa học như phân bón, thuốc trừ sâu, gây nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. Những năm gần đây, thời tiết thay đổi khá thất thường, mùa khô kéo dài, nguồn nước sạch bị nhiễm mặn, nhiễm cứng do đó ảnh hưởng đến nguồn nước thô cung cấp.

– Để ngăn ngừa các rủi ro trên, Công ty cần tập trung hơn nữa phát triển quy trình vận hành xử lý nước để đảm bảo được chất lượng nước sạch cung cấp cho khách hàng sử dụng.

✚ Rủi ro thất thoát nước:

– Tỷ lệ thất thoát của hệ thống cấp nước hiện tại khoảng 23%. Nước rò rỉ được phân theo 02 loại: loại dễ thấy (nước tràn lên mặt đất) và loại khó thấy (nước chảy ngầm dưới lòng đất, chảy vào hệ thống cống thoát nước).

– Việc sửa chữa các điểm rò rỉ loại dễ thấy được thực hiện trong ngày. Còn đối với điểm rò rỉ khó thấy, cần phải có kế hoạch dò tìm và sửa chữa. Các điểm rò rỉ loại này sẽ tồn tại trong một thời gian dài và chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số lượng nước rò rỉ. Hơn nữa, nếu chúng ta không dò tìm và sửa chữa các điểm rò rỉ loại này một cách có hệ thống, chúng sẽ gây ra các sự cố lớn hơn và lượng nước rò rỉ do đó cũng tăng lên.

– Hiện nay, Công ty đang ứng dụng và nghiên cứu phát triển hơn nữa các kỹ thuật tiên tiến trong công tác quản lý hệ thống cấp nước nhằm giảm thiểu tình trạng thất thoát nước

– Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch mang tính chất phục vụ là chủ yếu nên phụ thuộc rất nhiều vào ý thức của người dân.

4. Rủi ro của đợt chào bán

Trong giai đoạn 2014-2015, Thủ tướng Chính phủ đang đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu và cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước nên nguồn cung cổ phiếu tăng mạnh. Chính điều này đã tạo nên áp lực thị trường khó hấp thụ được hết số cổ phần chào bán. Mặt khác, quan

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

hệ cung cầu của thị trường ảnh hưởng rất lớn đến giá cổ phần mà mối quan hệ cung cầu này lại phụ thuộc vào yếu tố mang tính kinh tế và tâm lý của nhà đầu tư. Bên cạnh đó do hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh mang tính phục vụ là chủ yếu nên sự quan tâm của các nhà đầu tư đến Công ty còn chưa nhiều. Do đó, Công ty chịu áp lực rủi ro đợt chào bán không phân phối hết số cổ phần. Để hạn chế rủi ro này, Công ty đã lựa chọn hình thức cổ phần hóa nhưng vẫn giữ phần vốn của Nhà nước. Vốn Nhà nước chiếm 49,5% vốn điều lệ của Công ty

5. Rủi ro khác

Các rủi ro bất khả kháng như thiên tai (bão lũ, động đất), hỏa hoạn,... Các rủi ro này rất ít khi xảy ra, nhưng một khi đã xảy ra thì sẽ gây thiệt hại lớn về người và tài sản của doanh nghiệp.

PHẦN THỨ BẢY

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Các bước tiến hành sau khi phương án được duyệt

Sau khi phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt, Công ty sẽ tổ chức thực hiện đề án theo kế hoạch tiến độ cụ thể như sau:

1. *Tổ chức bán trước cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt.*
2. *Căn cứ giá bán cho nhà đầu tư chiến lược thấp nhất, Công ty sẽ tính giá bán cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên.*
3. *Bán đấu giá công khai ra bên ngoài.*
4. *Báo cáo kết quả bán cổ phần ra bên ngoài cho Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.*
5. *Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập sau khi hoàn thành việc bán đấu giá cổ phần.*
6. *Đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định sau khi tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần.*
7. *Lập thủ tục bàn giao vốn và tài sản cho Công ty cổ phần.*

2. Kiến nghị

Để sớm ổn định tổ chức và kinh doanh sau khi chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định kính đề nghị UBND tỉnh Nam Định và các Sở Ban ngành ban hành các quy định, chính sách phù hợp để các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh mang tính chất

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

phục vụ là chủ yếu khi mới chuyển đổi sang Công ty cổ phần hoạt động được thuận lợi, ổn định, cụ thể:

Thứ nhất, Đề nghị UBND Tỉnh cần ban hành đồng bộ các văn bản pháp quy đối với ngành cung cấp nước sạch. Những văn bản này sẽ được sử dụng làm căn cứ để quản lý doanh nghiệp và các hộ tiêu dùng cũng như để xử lý các tranh chấp xảy ra. Có chính sách ưu đãi tạo vốn ban đầu (về nguồn vốn, lãi suất) chế độ nộp khấu hao ưu đãi.

Thứ hai, UBND Tỉnh ban hành lộ trình biểu giá nước sạch đến năm 2020 và được tính đúng, tính đủ, các khoản chi phí trong giá thành để sản xuất và kinh doanh nước sạch, đem lại hiệu quả cho SXKD từ đó tăng chất lượng dịch vụ cung cấp nước sạch, đảm bảo lợi ích của Nhà nước, Công ty, cũng như cho các cổ đông.

Thứ ba, đề nghị UBND Tỉnh giao cho Chủ tịch Công ty là người đại diện phần vốn của nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định.

Các tổ chức chính quyền địa phương, đoàn thể có trách nhiệm cùng Công ty tham gia quản lý hệ thống mạng lưới đường nước trên từng địa bàn

Việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định là thật sự cần thiết nhằm chuyển đổi hình thức hoạt động của Công ty cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Ban đổi mới Doanh nghiệp nhà nước tỉnh Nam Định, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước tỉnh Nam Định xem xét, thẩm định và phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định. Tạo điều kiện cho Công ty hoàn thành nhiệm vụ.

Nam Định, ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÔNG TY TNHH MTV

KINH DOANH NƯỚC SẠCH NAM ĐỊNH

Chủ tịch Công ty

(đã ký)

Trần Đăng Quý